

Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo tài chính hợp nhất (trước kiểm toán)

Cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Tập đoàn Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 83

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Tập đoàn đã được đăng ký thay đổi 15 lần với lần thứ 15 được thực hiện vào ngày 12 tháng 7 năm 2022 (*).

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 8, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
Vốn điều lệ:	7.423.227.640.000 VND
Số cổ phần đã đăng ký:	742.322.764 cổ phần
Cổ đông sáng lập:	Bộ Tài chính; Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"); HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited

(*) Tập đoàn đang trong quá trình thực hiện các thủ tục thay đổi Giấy phép Đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Diệu Hằng	Thành viên	Từ ngày 27 tháng 6 năm 2018
	Quyền Chủ tịch	Từ ngày 27 tháng 11 năm 2024
Ông Nguyễn Đình An	Thành viên	Từ ngày 29 tháng 6 năm 2020
	Phó Chủ tịch	Từ ngày 27 tháng 11 năm 2024
Ông Nguyễn Xuân Việt	Thành viên	Từ ngày 27 tháng 6 năm 2018
Ông Nguyễn Quang Phi	Thành viên	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024
Ông Nguyễn Thừa Nhật	Thành viên	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024
Ông Inami Ryota	Thành viên	Từ ngày 29 tháng 6 năm 2022
Ông Igarashi Takafumi	Thành viên	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024
Bà Ngô Thị Thu Trang	Thành viên độc lập	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024
Ông Dương Trí Thành	Thành viên độc lập	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024
Ông Trịnh Hồng Quang	Thành viên độc lập	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024
Bà Thân Hiền Anh	Thành viên	Từ ngày 23 tháng 12 năm 2014 đến ngày 05 tháng 01 năm 2024
Ông Arai Kazuhiko	Thành viên	Từ ngày 29 tháng 6 năm 2021 đến ngày 26 tháng 12 năm 2024

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các kiểm soát viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Thanh Hải	Kiểm soát viên	Từ ngày 29 tháng 6 năm 2019
	Trưởng Ban Kiểm soát	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024
Ông Đinh Hoài Linh	Kiểm soát viên	Từ ngày 29 tháng 6 năm 2021
Bà Dương Thị Thu Thủy	Kiểm soát viên	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024
Ông Ông Tiến Hùng	Kiểm soát viên	Từ ngày 29 tháng 11 năm 2012 đến ngày 26 tháng 12 năm 2024
	Trưởng Ban Kiểm soát	Từ ngày 29 tháng 6 năm 2019 đến ngày 26 tháng 12 năm 2024

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Xuân Việt	Quyền Tổng Giám đốc	Từ ngày 27 tháng 11 năm 2024
Ông Nguyễn Đình An	Quyền Tổng Giám đốc	Từ ngày 24 tháng 8 năm 2022 đến ngày 27 tháng 11 năm 2024
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Kế toán Trưởng	Từ ngày 13 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 27 tháng 11 năm 2024 là Ông Nguyễn Đình An - Quyền Tổng Giám đốc.

Ngày 27 tháng 11 năm 2024, Hội đồng Quản trị ban hành Quyết định số 1498/2024/QĐ-HĐQT về việc giao quyền Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt đồng thời là Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn Bảo Việt đối với ông Nguyễn Xuân Việt, thành viên Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt.

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGÁN HẠN		121.164.969.626.422	122.398.176.223.278
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.460.577.126.381	4.783.513.586.776
111	1. Tiền		1.270.577.126.381	1.057.513.586.776
112	2. Các khoản tương đương tiền		190.000.000.000	3.726.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		103.898.742.891.896	101.565.789.666.732
121	1. Chứng khoán kinh doanh	14.1	3.660.368.511.864	3.266.850.541.874
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(202.979.291.840)	(206.056.858.118)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2	100.441.353.671.872	98.504.995.982.976
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6.1	11.505.210.713.516	12.278.031.992.798
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		7.873.066.310.246	8.941.596.696.542
131.1	1.1 Phải thu về hoạt động bảo hiểm		1.246.353.798.089	1.433.851.131.849
131.2	1.2 Phải thu về hoạt động đầu tư tài chính		6.626.712.512.157	7.507.745.564.693
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		31.958.261.318	48.615.471.980
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		3.547.995.002.349	3.251.775.353.702
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		314.150.323.086	302.165.041.513
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(262.129.289.168)	(266.290.676.624)
139	6. Tài sản thiếu chò xử lý		170.105.685	170.105.685
140	IV. Hàng tồn kho	7	100.390.396.111	113.315.013.433
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		671.084.209.230	655.668.035.987
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		661.332.639.028	621.328.053.868
151.1	1.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	8	582.611.149.163	557.740.609.732
151.2	1.2 Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9	78.721.489.865	63.587.444.136
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		266.105.739	24.105.394.693
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	5.001.479.013	4.998.425.502
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		4.483.985.450	5.236.161.924
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm		3.528.964.289.288	3.001.857.927.552
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	24	1.651.342.192.626	1.710.351.585.766
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	24	1.877.622.096.662	1.291.506.341.786

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		130.052.807.840.014	98.703.426.370.373
210	<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	6.2	66.916.382.934	84.370.325.019
216	1. Phải thu dài hạn khác		66.916.382.934	84.370.325.019
220	<i>II. Tài sản cố định</i>		1.889.685.686.425	1.815.502.401.731
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	871.551.172.999	956.525.029.065
222	<i>Nguyên giá</i>		2.723.965.841.086	2.770.273.675.187
223	<i>Giá trị khấu hao luỹ kế</i>		(1.852.414.668.087)	(1.813.748.646.122)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.018.134.513.426	858.977.372.666
228	<i>Nguyên giá</i>		1.840.418.781.070	1.580.705.169.207
229	<i>Giá trị hao mòn luỹ kế</i>		(822.284.267.644)	(721.727.796.541)
230	<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	12	109.961.268.939	45.388.992.000
231	<i>Nguyên giá</i>		191.327.232.874	45.388.992.000
232	<i>Giá trị hao mòn luỹ kế</i>		(81.365.963.935)	-
240	<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>		131.635.077.989	374.587.590.582
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	131.635.077.989	374.587.590.582
250	<i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>		127.647.735.938.580	96.200.740.149.933
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.3.1	2.887.389.242.184	2.844.300.042.626
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.3.2	1.279.201.704.150	1.140.403.742.807
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(62.506.533.483)	(91.181.033.263)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2	123.543.651.525.729	92.307.217.397.763
260	<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>		206.873.485.147	182.836.911.108
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	172.723.819.907	149.510.887.437
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16.2.1	8.037.623.814	11.405.871.268
268	3. Tài sản dài hạn khác		26.112.041.426	21.920.152.403
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		251.217.777.466.436	221.101.602.593.651

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		227.711.204.753.433	198.842.579.484.569
310	I. Nợ ngắn hạn		40.840.447.004.198	30.823.017.939.929
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	2.456.194.759.899	2.528.828.344.760
311.1	1.1 Phải trả hoạt động bảo hiểm		2.389.164.247.625	2.486.127.371.391
311.3	1.2 Phải trả người bán và nhà cung cấp dịch vụ		67.030.512.274	42.700.973.369
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		21.186.000.000	19.647.000.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	199.610.950.156	178.701.940.806
314	4. Phải trả người lao động		1.744.971.258.295	1.461.593.286.260
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		142.303.278.065	112.103.676.602
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	258.705.108.863	166.389.887.740
318.1	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	18.1	315.095.539.150	318.828.518.386
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	19	443.895.761.837	472.307.517.721
320	9. Vay ngắn hạn	20	2.910.226.356.811	3.372.603.852.643
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	224.649.131.416	252.093.239.921
324	11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	22	32.123.608.859.706	21.939.920.675.090
330	II. Nợ dài hạn		186.870.757.749.235	168.019.561.544.640
337	1. Phải trả dài hạn khác	23	303.153.260.090	291.800.451.044
338	2. Vay dài hạn	20	-	1.386.080.000
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	16.2.2	2.707.427.169	1.805.789.963
344	4. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	24	186.564.897.061.976	167.724.569.223.633
344.1	4.1 Dự phòng toán học		157.148.585.024.401	142.699.299.755.806
344.2	4.2 Dự phòng phí chưa được hưởng		5.442.515.257.543	5.301.751.557.861
344.3	4.3 Dự phòng bồi thường		3.120.537.177.942	2.632.507.011.339
344.4	4.4 Dự phòng chia lãi		3.521.002.598.958	2.993.884.034.680
344.5	4.5 Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu		16.741.736.693.139	13.659.830.062.518
344.6	4.6 Dự phòng đảm bảo cân đối		402.334.585.355	301.855.099.060
344.7	4.7 Dự phòng dao động lớn		188.185.724.638	135.441.702.369

BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

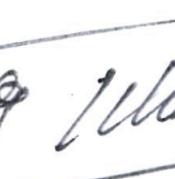
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		23.506.572.713.003	22.259.023.109.082
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	23.506.572.713.003	22.259.023.109.082
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.310.458.742.807	7.310.458.742.807
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		15.445.192.000	15.445.192.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính		2.933.853.033.569	2.233.517.394.474
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		103.568.802.818	103.568.802.818
421	6. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện chưa phân phối		3.961.500.334.269	3.546.088.681.888
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.980.108.840.462	1.845.135.778.484
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		1.981.391.493.807	1.700.952.903.404
423	7. Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm		796.904.860.723	708.611.883.009
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		961.614.106.817	918.104.772.086
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		251.217.777.466.436	221.101.602.593.651



Bà Nguyễn Thị Thanh Vân
Người lập



Ông Ông Tiến Hùng
Giám đốc Khối
Quản lý Tài chính



Ông Nguyễn Xuân Hòa
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Xuân Việt
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 01 năm 2025



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
01	Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 02 + 03 + 04)		11.189.590.208.588	42.693.927.386.925	11.231.455.798.476	42.659.877.832.211
02	Phí bảo hiểm gốc	26	11.170.697.862.165	42.615.808.844.339	11.270.571.246.448	42.637.147.155.713
03	Phí nhận tái bảo hiểm	26	66.114.341.671	218.882.242.268	73.399.286.396	214.862.851.415
04	Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	24	(47.221.995.248)	(140.763.699.682)	(112.514.734.368)	(192.132.174.917)
05	Phí nhượng tái bảo hiểm (05 = 06 + 07)		(861.629.074.668)	(3.522.228.536.801)	(846.171.262.647)	(3.316.257.547.166)
06	Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	26	(834.887.625.201)	(3.463.219.143.661)	(925.278.705.770)	(3.463.319.868.456)
07	(Giảm)/Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	24	(26.741.449.467)	(59.009.393.140)	79.107.443.123	147.062.321.290
08	Doanh thu phí bảo hiểm thuần (08 = 01 + 05)		10.327.961.133.920	39.171.698.850.124	10.385.284.535.829	39.343.620.285.045
09	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		178.446.943.986	690.505.286.221	231.205.783.903	736.859.900.508
15	Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm (15 = 08 + 09)		10.506.408.077.906	39.862.204.136.345	10.616.490.319.732	40.080.480.185.553
16	Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	26	(5.325.752.087.411)	(19.720.040.147.982)	(5.133.800.795.984)	(19.601.479.750.808)
17	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	26	(28.975.358.398)	(63.240.101.773)	(21.603.307.712)	(81.416.894.451)
18	Các khoản giảm trừ chi phí (18 = 19 + 20)		1.185.344.534	2.211.813.306	334.520.178	1.246.830.940
19	Thu đòi người thứ ba		-	969.976.944	1.163.900	783.286.743
20	Thu xử lý hàng bồi thường 100%		1.185.344.534	1.241.836.362	333.356.278	463.544.197
21	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	26	450.225.914.136	1.181.184.606.188	385.277.472.679	1.273.429.764.859

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
22	Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc (22 = 23 + 24 + 25 + 26)	24	(4.537.237.624.032)	(18.158.789.949.789)	(5.487.616.566.913)	(20.007.939.925.509)
23	Tăng dự phòng toán học		(4.825.868.206.627)	(14.449.285.268.595)	(3.816.912.420.831)	(13.448.587.876.848)
24	Tăng dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu		515.252.238.175	(3.081.906.630.621)	(1.889.077.134.025)	(6.134.070.235.859)
25	Tăng dự phòng chia lãi		(206.159.037.221)	(527.118.564.278)	145.205.430.166	(424.280.498.445)
26	Tăng dự phòng đảm bảo cân đối		(20.462.618.359)	(100.479.486.295)	73.167.557.777	(1.001.314.357)
27	Giảm/(Tăng) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	24	284.646.706.058	(488.030.166.603)	15.205.666.461	81.204.123.063
28	Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	24	(334.269.868.404)	586.115.754.876	(48.321.010.710)	(95.034.988.630)
29	Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (29 = 16 + 17 + 18 + 21 + 22 + 27 + 28)		(9.490.176.973.517)	(36.660.588.191.777)	(10.290.524.022.001)	(38.429.990.840.536)
30	Tăng dự phòng dao động lớn	24	(14.462.418.395)	(52.744.022.269)	(71.897.655.716)	(109.099.422.257)
31	Chi khác hoạt động bảo hiểm gốc (31 = 32 + 33)		(946.232.175.864)	(4.129.597.927.588)	(1.092.579.207.847)	(4.080.408.489.759)
32	Chi hoa hồng		(602.403.406.435)	(2.490.974.830.864)	(612.278.127.412)	(2.517.413.586.588)
33	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	27	(343.828.769.429)	(1.638.623.096.724)	(480.301.080.435)	(1.562.994.903.171)
41	Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (41 = 29 + 30 + 31)		(10.450.871.567.776)	(40.842.930.141.634)	(11.455.000.885.564)	(42.619.498.752.552)
42	Lãi/(Lỗ) gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (42 = 15 + 41)		55.536.510.130	(980.726.005.289)	(838.510.565.832)	(2.539.018.566.999)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
43.1	Doanh thu hoạt động khác		102.272.387.554	558.882.241.595	167.764.636.349	602.343.898.969
43.2	Chi phí hoạt động khác		(113.900.275.227)	(535.551.437.962)	(211.507.945.741)	(613.279.348.072)
43	Thu nhập thuần từ các hoạt động khác (43 = 43.1 + 43.2)	28	(11.627.887.673)	23.330.803.633	(43.743.309.392)	(10.935.449.103)
44.1	Doanh thu hoạt động tài chính	29.1	3.204.672.877.407	12.684.696.640.597	3.292.348.029.232	13.543.366.344.269
44.2	Chi phí hoạt động tài chính	29.2	(616.782.786.095)	(2.102.974.914.555)	(653.871.746.085)	(2.826.923.433.974)
44	Lợi nhuận hoạt động tài chính (44 = 44.1 + 44.2)		2.587.890.091.312	10.581.721.726.042	2.638.476.283.147	10.716.442.910.295
45	Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát	14.3.1	38.431.242.641	96.558.447.939	35.596.641.720	102.048.945.174
46	Chi phí bán hàng	30	(409.205.589.799)	(1.346.684.082.032)	442.407.540.387	(1.094.026.078.899)
47	Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(1.620.235.193.609)	(5.783.999.441.111)	(1.731.513.369.676)	(4.968.385.574.451)
48.1	Thu nhập khác		17.640.204.726	34.002.725.235	22.840.032.644	34.409.239.555
48.2	Chi phí khác		(1.519.339.660)	(3.793.947.841)	(1.363.854.042)	(4.236.725.398)
48	Lợi nhuận khác (48 = 48.1 + 48.2)	32	16.120.865.066	30.208.777.394	21.476.178.602	30.172.514.157
50	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (50 = 42 + 43 + 44 + 45 + 46 + 47 + 48)		656.910.038.068	2.620.410.226.576	524.189.398.956	2.236.298.700.174
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.1	(113.373.629.627)	(459.107.337.383)	(89.115.863.978)	(372.973.834.582)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	16.2	(4.660.488.602)	(4.269.884.660)	(3.141.283.857)	(3.335.621.421)

Tập đoàn Bảo Việt

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
60	LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (60 = 50 + 51 + 52)		538.875.919.839	2.157.033.004.533	431.932.251.121	1.859.989.244.171
61	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CHỦ SỞ HỮU TẬP ĐOÀN		536.031.058.709	2.085.224.661.340	420.710.595.202	1.784.861.041.407
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		2.844.861.130	71.808.343.193	11.221.655.919	75.128.202.764
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	722	2.809		2.356

Bà Nguyễn Thị Thanh Vân
Người lập

Ông Ông Tiến Hùng
Giám đốc Khối Quản lý Tài chính

Ông Nguyễn Xuân Hòa
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Xuân Việt
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
01	I. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.620.410.226.576	2.236.298.700.174
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		7.455.203.743.221	8.373.897.139.075
02	- Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	10, 11	360.708.436.055	203.390.740.109
03	- Các khoản dự phòng		18.804.414.384.829	20.001.631.625.093
04	- Lãi chênh lệch tỉ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		13.345.785.298	16.099.743.627
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(12.754.979.681.367)	(13.624.967.435.230)
06	- Chi phí repo, lãi vay		1.031.714.818.406	1.777.742.465.476
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		10.075.613.969.797	10.610.195.839.249
09	- Tăng/(Giảm) các khoản phải thu		1.942.127.904.134	1.705.439.520.294
10	- Giảm/(Tăng) hàng tồn kho		12.924.617.322	17.342.286.190
11	- Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1.155.740.400.192)	(1.175.877.607.268)
12	- Giảm chi phí trả trước (bao gồm tài sản tái bảo hiểm)		(4.208.124.490)	(131.677.740.983)
13	- Tăng chứng khoán kinh doanh		(393.517.969.990)	(341.545.152.874)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(670.960.934.649)	(1.787.160.299.314)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(432.410.464.623)	(360.202.939.230)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(148.733.620.849)	(59.665.233.670)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		9.225.094.976.460	8.476.848.672.394
20	II. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(132.689.369.342)	(179.223.609.626)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		750.785.454	1.056.681.274
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(178.887.829.679.580)	(163.901.811.301.317)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		143.919.182.195.987	147.964.399.043.822
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(245.308.499)	(559.065.379)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cỗ tức, lợi nhuận được chia và lãi bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		12.658.318.692.844	11.552.755.197.497
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(22.442.512.683.136)	(4.563.383.053.729)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
33	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền thu từ đi vay (bao gồm hoạt động repo)		68.026.767.032.069	78.332.986.284.987
36	2. Tiền trả nợ gốc vay (bao gồm hoạt động repo)		(57.365.924.452.500)	(78.936.505.707.509)
40	3. Cố tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(767.081.435.567)	(734.102.404.994)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		9.893.761.144.002	(1.337.621.827.516)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(3.323.656.562.674)	2.575.843.791.149
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.783.513.586.776	2.206.497.560.116
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		720.102.279	1.172.235.511
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	1.460.577.126.381	4.783.513.586.776

Bà Nguyễn Thị Thanh Vân
Người lập

Ông Ông Tiến Hùng
Giám đốc Khối
Quản lý Tài chính

Ông Nguyễn Xuân Hòa
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Xuân Việt
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 01 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Tập đoàn đã được đăng ký thay đổi 15 lần với lần thứ 15 được thực hiện vào ngày 12 tháng 7 năm 2022 (*).

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 8, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
Vốn điều lệ:	7.423.227.640.000 VND
Số cổ phần đã đăng ký:	742.322.764 cổ phần

(*) Tập đoàn đang trong quá trình thực hiện các thủ tục thay đổi Giấy phép Đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn trong năm và tại ngày lập báo cáo như sau:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số lượng cổ phần năm giữ</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu (%)</u>
- Bộ Tài chính	482.509.800	65,00
- Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Sumitomo ("Sumitomo Life")	163.945.421	22,09
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")	22.154.400	2,98
- Các cổ đông khác	73.713.143	9,93
TỔNG CỘNG	742.322.764	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có sáu (06) công ty con, một (01) quỹ đầu tư, sáu (06) công ty liên doanh, liên kết (do công ty mẹ nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con/quỹ đầu tư) và hai (02) đơn vị hạch toán phụ thuộc, chi tiết như sau:

Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tập đoàn	Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn	Quyền biểu quyết của Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	7 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm và giám định tổn thất	100%	100%	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ và kinh doanh tái bảo hiểm	100%	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	Tầng 5, Tòa nhà số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và các hoạt động kinh doanh khác	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt ("BVIInvest")	71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng và cung cấp máy móc thiết bị	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	59,92%	59,92%	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%	60%	60%

- ▶ Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 6 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 01/GPDC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45/GPKDBH và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 45/GPDC16/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 09 tháng 02 năm 2022. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt là 2.900 tỷ VND.
- ▶ Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 04 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 46/GP/KDBH. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Bảo Việt Nhân thọ là 6.000 tỷ VND theo Giấy phép điều chỉnh số 46/GPDC11/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 13 tháng 4 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

- ▶ BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 8 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ-HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005 và theo điều chỉnh gần nhất Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100111761-129 vào ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của BVF là 100 tỷ VND.
- ▶ BVSC được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 09/GPĐC-UBCK ngày 01 tháng 3 năm 2024 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của BVSC là 722.339.370.000 VND.
- ▶ Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 VND.
- ▶ BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103193730 điều chỉnh gần nhất lần thứ 9 ngày 10 tháng 6 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã góp của BVInvest là 200 tỷ VND.

BVInvest có 01 công ty con là Công ty TNHH MTV Xây dựng Bảo Việt ("BVC") hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, trụ sở chính tại 71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội. BVC được thành lập ngày 10 tháng 01 năm 2017 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0107699334 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty này là 5 tỷ VND, do BVInvest góp vốn 100%.

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt (BVIF)

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt ("BVIF") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ thành viên đóng theo giấy phép số 223/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 20 tháng 10 năm 2015. Thời gian hoạt động ban đầu của quỹ là tám (08) năm kể từ ngày được cấp giấy phép. Ngày 11 tháng 9 năm 2023, UBCKNN cấp giấy chứng nhận điều chỉnh số 273/GCN-UBCK theo đó thời gian hoạt động của Quỹ là 13 năm (từ ngày 20 tháng 10 năm 2015 đến ngày 20 tháng 10 năm 2028).

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng lưu ký của Quỹ BVIF là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVIF như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ trên vốn điều lệ
Đầu tư trực tiếp của Tập đoàn Bảo Việt	420.000.000.000	42%
Đầu tư gián tiếp qua các công ty con		
- Bảo Việt Nhân thọ	350.000.000.000	35%
- Bảo hiểm Bảo Việt	150.000.000.000	15%
- BVSC	80.000.000.000	8%
TỔNG CỘNG	1.000.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ đào tạo
Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Thông tin Tập đoàn Bảo Việt	71 Ngõ Số Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, bán buôn phần mềm và phần cứng
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình Bảo Việt ("PMU") (*)	71 Ngõ Số Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Xây dựng và quản lý dự án

(*) Tập đoàn đã hoàn tất các thủ tục giải thể PMU theo quyết định số 468/2024/QĐ-HĐQT ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Bảo Việt.

Các công ty liên doanh, liên kết

Công ty được đầu tư	Lĩnh vực kinh doanh	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu				Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn %
			Năm giữ bởi công ty mẹ	Thông qua công ty con/ quỹ	Tổng %		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Long Việt ("Long Việt")	Xây dựng	65.043.200.000	-	45,00	45,00		45,00
Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC - Bảo Việt ("Bảo Việt SCIC")	Kinh doanh bất động sản	140.000.000.000	-	50,00	50,00		50,00
Ngân hàng TMCP Bảo Việt ("Bảo Việt Bank")	Dịch vụ ngân hàng	3.150.000.000.000	49,52	-	49,52		49,52
Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc ("Trung Nam Phú Quốc")	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	220.000.000.000	49,00	-	49,00		49,00
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin PLT ("PLT")	Dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông	90.000.000.000	-	35,00	35,00		35,00
Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam ("Tokio Marine Việt Nam")	Bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tồn thất, hoạt động đầu tư tài chính	300.000.000.000	49,00	-	49,00		49,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các Công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty mẹ Tập đoàn là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đầu tư tài chính và lập báo cáo tài chính theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Tuy nhiên, do các công ty con chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm nên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập dựa trên Thông tư 200, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 - Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202") và có tham khảo đến các nội dung của Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 - Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm ("Thông tư 199") và Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2012 - Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài ("Thông tư 232").

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ, các công ty con và BVIF (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Tập đoàn cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3, cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6, cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHÉ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Ché độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi thanh toán tại ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi một khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và Tập đoàn thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh (nếu có) giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc khoản nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng Tập đoàn thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết; hoặc khoản nợ đã được Tập đoàn yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Tập đoàn khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tồn thắt có thể xảy ra.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Tập đoàn áp dụng mức trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Tập đoàn chủ yếu bao gồm ấn chỉ của các công ty con hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm và hàng hóa bất động sản của BVInvest được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ kế toán với giá trị được xác định như sau:

<i>Hàng tồn kho</i>	<i>Phương pháp xác định giá trị</i>
Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa thiết bị xây dựng	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp thực tế đích danh

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v...) có thể xảy ra đối với hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Hàng hóa bất động sản của BVInvest

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của BVInvest, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí mua đất, tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu tính cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn hoặc lâu dài được ghi nhận là tài sản cố định vô hình căn cứ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Quyền sử dụng đất đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty mẹ, được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

4.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao, hao mòn tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Phần mềm tin học	03 - 08 năm
Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn theo quy định tại Thông tư số 45.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phi hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

4.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể mà không phải dưới hình thức công ty con hay công ty liên doanh. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Khi mua khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận như sau:

- ▶ Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh gộp trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.
- ▶ Phần chênh lệch giữa phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết lớn hơn giá phi khoản đầu tư được ghi nhận ngay là thu nhập phù hợp với kỳ mua khoản đầu tư.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cố tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn cứ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết được mua trong năm, Tập đoàn sử dụng giá mua (giá gốc) là giá trị tạm thời để hạch toán ghi nhận ban đầu đối với khoản đầu tư này. Giá trị của khoản đầu tư sẽ được điều chỉnh theo giá trị hợp lý trong vòng mười hai tháng kể từ ngày mua. Chênh lệch (nếu có) giữa giá trị hợp lý và giá gốc của khoản đầu tư sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của dữ liệu tương ứng trên cơ sở hồi tố vào thời điểm xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư đó.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Danh sách các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 14.3.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YÊU (tiếp theo)

4.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức được nhận/lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh được căn cứ vào khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Tùy theo mục đích nắm giữ, các khoản đầu tư chứng khoán được phân loại thành các nhóm: chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

- ▶ Chứng khoán kinh doanh: bao gồm chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán và các loại chứng khoán, công cụ tài chính khác nắm giữ cho mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.
- ▶ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Doanh nghiệp, các khoản tiền gửi kỳ hạn, cho vay kỳ hạn và các khoản đầu tư khác được nắm giữ tới ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá gốc và sau đó được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.
- ▶ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: bao gồm các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu được trình bày như dưới đây:

- ▶ **Chứng khoán kinh doanh:** Là dự phòng phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá các loại chứng khoán Tập đoàn đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh và được trích lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy khoản đầu tư bị suy giảm giá trị;
- ▶ **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:** Tập đoàn sẽ đánh giá khả năng thu hồi của các khoản đầu tư này và trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được;
- ▶ **Các khoản đầu tư mà Tập đoàn nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư:** đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh); đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất của bên được đầu tư được lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính của Tập đoàn (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác).

4.11 Tạm ứng từ giá trị hoàn lại

Chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có quyền được yêu cầu tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại và lãi tích lũy đến thời điểm vay khi hợp đồng bảo hiểm đáp ứng các điều kiện sau:

- ▶ **Hợp đồng đã có giá trị giải ước;**
- ▶ **Hợp đồng có hiệu lực từ đủ 24 tháng trở lên (với các hợp đồng không phải là hợp đồng liên kết chung, liên kết đơn vị);**
- ▶ **Hợp đồng không có khoản tạm ứng quyền lợi bảo hiểm; và**
- ▶ **Tạm ứng từ giá trị hoàn lại không áp dụng với sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư, sản phẩm hưu trí.**

Tạm ứng từ giá trị hoàn lại được ghi nhận theo giá gốc và được trình bày trong mục "Đầu tư dài hạn" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lãi suất cho từng hợp đồng sẽ do Bảo Việt Nhân thọ thông báo trong từng thời kỳ. Phần tiền lãi phát sinh từ các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại này được hạch toán vào khoản mục "Doanh thu hoạt động tài chính" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.12 Chứng khoán bán và mua lại theo hợp đồng có kỳ hạn ("hợp đồng repo và hợp đồng bán kết hợp mua lại")

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) hoặc các hợp đồng bán kết hợp mua lại không được ghi giảm trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phản chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.14 Lợi ích nhân viên

Các khoản trợ cấp bảo hiểm xã hội

Căn cứ Luật Bảo hiểm Xã hội 2014 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ hưu trí, tử tuất cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 14% trên quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động. Tập đoàn cũng trích nộp 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để đóng vào quỹ ốm đau và thai sản; 0,5% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để đóng vào quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Ngoài ra, từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Tập đoàn đã triển khai thực hiện mua sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho cán bộ, nhân viên. Theo đó, khi cán bộ, nhân viên nghỉ hưu sẽ được thêm quyền lợi từ giá trị Hợp đồng hưu trí theo số năm tham gia và mức đóng của cá nhân.

Trợ cấp bảo hiểm y tế

Căn cứ Luật Bảo hiểm Y tế 2014 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ bảo hiểm y tế cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động.

Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, đối với người lao động đã làm việc thường xuyên cho Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên:

- ▶ Khi hợp đồng lao động chấm dứt, Tập đoàn có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc;
- ▶ Khi người lao động bị mất việc do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế hoặc sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển nhượng quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của doanh nghiệp theo quy định tại Điều 34 của Bộ luật Lao động, Tập đoàn có trách nhiệm chi trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng tiền lương.

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công hàng tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trích lập theo các phương pháp đã được Bộ Tài chính phê duyệt. Theo đó, các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tập đoàn bao gồm:

<i>Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ</i>	<i>Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ</i>
Dự phòng toán học/Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung và Dự phòng rủi ro bảo hiểm	Dự phòng toán học
Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng	Dự phòng phí chưa được hưởng
Dự phòng bồi thường	Dự phòng bồi thường
Dự phòng chia lãi	Dự phòng dao động lớn
Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết	Dự phòng bảo đảm cân đối
Dự phòng bảo đảm cân đối	

4.15.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ

- a) Dự phòng nghiệp vụ cho sản phẩm truyền thống và sản phẩm bảo hiểm sức khỏe được trích lập theo các Phương pháp đã được Bộ Tài chính phê duyệt. Trong đó:

Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống bao gồm: dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường, dự phòng chia lãi:

- ▶ *Dự phòng toán học* của Bảo Việt Nhân thọ được tính toán dựa trên một trong các phương pháp sau: phương pháp dự phòng phí bảo hiểm toàn phần, phương pháp dự phòng phí bảo hiểm thuần hoặc phương pháp dự phòng phí bảo hiểm thuần điều chỉnh theo hệ số Zillmer. Phương pháp, cơ sở và giả định trích lập dự phòng được phê chuẩn bởi Bộ Tài chính khi trình sản phẩm hoặc trong các lần trình tiếp theo. Dự phòng nghiệp vụ công bố là giá trị lớn hơn giữa dự phòng trích lập theo phương pháp của Bảo Việt Nhân thọ và dự phòng tối thiểu theo luật định.
- ▶ *Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng* là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản đã trả vào ngày lập báo cáo tài chính và được tính toán trên phí bảo hiểm gộp cho tất cả các đơn bảo hiểm có thời hạn từ một năm (01) trở xuống còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo.
- ▶ *Dự phòng bồi thường* bao gồm dự phòng cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng cho các tổn thất đã xảy ra nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.
 - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết (RBNA): được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở tổng kê số tiền bảo hiểm dự kiến phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết.
 - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR): chỉ được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống.
- ▶ *Dự phòng chia lãi* bao gồm dự phòng cho phần lãi tích luỹ chưa trả, bảo tức và dự phòng cho phần lãi chưa công bố đối với các hợp đồng bảo hiểm có tham gia chia lãi.

Các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe bao gồm: dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường.

- ▶ *Dự phòng toán học* trích lập theo phương pháp của Bảo Việt Nhân thọ là giá trị lớn hơn giữa dự phòng phí bảo hiểm thuần và dự phòng phí chưa được hưởng theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ (tiếp theo)

- ▶ Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến thời điểm trích lập dự phòng chưa được giải quyết và dự phòng cho các tổn thất đã xảy ra nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.

- Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết (RBNA): được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm dự kiến phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR): bằng 3% phí bảo hiểm thu được trong kỳ kế toán với hợp đồng đóng phí định kỳ hoặc 3% của phí bảo hiểm một lần chia cho thời hạn bảo hiểm của hợp đồng với hợp đồng đóng một lần, hoặc bằng số lớn hơn giữa 3% phí bảo hiểm đã sử dụng từ đầu năm hợp đồng và 3% của phí bảo hiểm thu được trong kỳ kế toán, tùy theo sản phẩm.

- b) Dựa trên phương pháp và cơ sở xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt, Bảo Việt Nhân thọ đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm liên kết chung như sau:

- ▶ *Dự phòng nghiệp vụ* đối với phần liên kết chung là tổng giá trị tài khoản của các hợp đồng liên kết chung, dự phòng cho quyền lợi duy trì hợp đồng được giữ lại trong quỹ liên kết chung và một số quyền lợi khác theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.
- ▶ *Dự phòng rủi ro bảo hiểm* là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.
- ▶ *Dự phòng bồi thường* được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường từ doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết.
- ▶ *Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết* là dự phòng được trích lập trong trường hợp thị trường đầu tư có biến động hoặc kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm thấp hơn lãi suất cam kết, được tính trên mức chênh lệch giữa kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm và lãi suất cam kết của Bảo Việt Nhân thọ đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

- c) Dựa trên phương pháp và cơ sở xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt, Bảo Việt Nhân thọ đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm bảo hiểm ưu trị như sau:

- ▶ *Dự phòng nghiệp vụ* đối với tài khoản bảo hiểm ưu trị là tổng giá trị tài khoản của các hợp đồng ưu trị tại thời điểm trích lập. Thêm vào đó, phần dự phòng cho Quyền lợi duy trì hợp đồng cũng được trích lập và quản lý đối với giá trị tài khoản bảo hiểm ưu trị.
- ▶ *Dự phòng rủi ro bảo hiểm* là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng và dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.
- ▶ *Dự phòng bồi thường* được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ (tiếp theo)

- ▶ **Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết** là dự phòng được trích lập trong trường hợp thị trường đầu tư có biến động hoặc kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm thấp hơn lãi suất cam kết, được tính trên mức chênh lệch giữa kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm và lãi suất cam kết của Bảo Việt Nhân thọ đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Trên mức độ tổng danh mục, cũng theo quy định hiện hành, Bảo Việt Nhân thọ còn phải trích lập **Dự phòng bảo đảm cân đối** bằng một phần trăm (1%) của lợi nhuận trước thuế, được trích lập hàng năm cho đến khi dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) của phí bảo hiểm thu được trong năm của Bảo Việt Nhân thọ.

4.15.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo phương pháp đã được Bộ Tài Chính phê duyệt. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa có thời hạn từ 01 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% tổng phí bảo hiểm.
- ▶ Đối với các loại hình bảo hiểm khác và các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm của nghiệp vụ hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/8. Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phân bổ đều giữa các tháng trong quý, hay nói một cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí} \quad = \quad \text{Phí bảo hiểm} \quad \times \quad \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm} \\ \text{chưa được hưởng} \qquad \qquad \qquad \qquad \qquad \qquad \text{chưa được hưởng}$$

- ▶ Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(ii) *Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.
- ▶ Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(iii) *Dự phòng dao động lớn*

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất ("Dự phòng dao động lớn") được trích hàng năm, tối đa từ 1% đến 3% phí bảo hiểm giữ lại của từng nghiệp vụ bảo hiểm, cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong kỳ kế toán.

Dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả.

Bảo hiểm Bảo Việt trích lập dự phòng dao động lớn với tỷ lệ trích lập hiện tại là 2% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn 01 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng trích lập theo phương pháp 1/8.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(iii) Dự phòng bảo đảm cân đối

Mức trích lập hằng năm là 2% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng bảo đảm cân đối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4.16 Quỹ dự trữ bắt buộc

Các quỹ dự trữ bắt buộc dưới đây được trích lập phù hợp với các quy định hiện hành mà Tập đoàn và các Công ty con đang hoạt động trong từng lĩnh vực cụ thể:

Hoạt động bảo hiểm

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế mỗi đơn vị Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ mỗi kỳ kế toán và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ mỗi đơn vị.

Hoạt động chứng khoán, quản lý quỹ

BVSC và BVF là Công ty con của Tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán và quản lý quỹ.

Căn cứ Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài chính về việc bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, BVSC và BVF không tiếp tục trích lập các Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ. Số dư Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định; số dư Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng Thành viên theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, các văn bản hướng dẫn, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm. Trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ được quy định trong hợp đồng bảo hiểm, doanh thu phí bảo hiểm được hạch toán tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh. Các khoản phí đến hạn sau ngày lập báo cáo nhưng đã nhận được trước ngày kết thúc giai đoạn tài chính sẽ được ghi nhận là "Doanh thu chưa thực hiện" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Trừ trường hợp hợp đồng bảo hiểm có điều khoản thanh toán phí tối thiểu, doanh thu từ hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được Bảo Việt Nhân thọ ghi nhận khi thu được phí bảo hiểm. Giá trị quỹ liên kết chung được các Chuyên gia định phí của Bảo Việt Nhân thọ tính toán và được ghi nhận thông qua "Dự phòng nghiệp vụ" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Bảo hiểm phi nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi: (1) hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (3) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, Bảo hiểm Bảo Việt có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (khi đó, hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm); (4) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm (khi đó, hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm).

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

Các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết trước ngày Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 có hiệu lực và còn thời hạn hợp đồng thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp các bên tham gia hợp đồng bảo hiểm có thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng để phù hợp với Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 và để áp dụng quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Đối với trái phiếu, doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của trái phiếu khi đáo hạn. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư trái phiếu, doanh nghiệp phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí lưu ký, phí thường hoạt động, phí môi giới, bảo lãnh phát hành, v.v... được ghi nhận khi dịch vụ đã thực hiện được một phần và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Lãi từ kinh doanh chứng khoán

Lãi từ kinh doanh chứng khoán được tính từ phần chênh lệch giữa giá bán và giá gốc bình quân của chứng khoán.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Theo quy định tại Thông tư 200, Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thường mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên như quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác", ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả này mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YÊU (tiếp theo)

4.18 Ghi nhận chi phí

Chi bồi thường và chi trả đáo hạn

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi bồi thường và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán đối với chủ hợp đồng theo điều khoản hợp đồng được xác lập.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Bảo hiểm Bảo Việt chắc chắn tồn thắt thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi hoa hồng

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính và chi trả theo từng quyết định phê chuẩn sản phẩm của Bộ Tài chính và phù hợp với quy định tại Thông tư 67.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, Bảo hiểm Bảo Việt tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phù hợp với các tỷ lệ quy định hiện hành và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong năm theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo. Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, chi khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý không vượt quá 100% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong năm theo quy định tại Thông tư 89/2020/TT-BTC ("Thông tư 89") ngày 11 tháng 11 năm 2020.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm tương ứng với hoa hồng hoạt động bảo hiểm gốc chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

Giá vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Giá vốn đất đã chuyển nhượng bao gồm toàn bộ các chi phí phát sinh trực tiếp cho các hoạt động phát triển đất hoặc các chi phí có thể phân bổ/ước tính trên cơ sở hợp lý cho các hoạt động này bao gồm:

- ▶ Toàn bộ các chi phí về đất và phát triển đất;
- ▶ Các chi phí bắt buộc, không thu hồi được khác phát sinh trong quá trình hình thành bất động sản liên quan đến các hoạt động phát triển đất hiện tại và trong tương lai của dự án.

Tài sản đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm được hạch toán cùng kỳ với kỳ kế toán ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm gốc hoặc phí nhận tái bảo hiểm tương ứng. Chi phí từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận đúng theo quy định hiện hành đảm bảo có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hoặc bằng chứng chứng minh.

Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động nhận tái bảo hiểm được hạch toán theo bản thanh toán về tái bảo hiểm được xác nhận. Chi phí từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận đúng theo quy định hiện hành đảm bảo có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hoặc bằng chứng chứng minh.

Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu nhận tái chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

4.20 Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm và được phản ánh trên các hóa đơn đã phát hành.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản mục "Các khoản phải thu/phải trả" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.22 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ Đầu tư và Phát triển: được trích lập cho mục đích tăng vốn điều lệ và đầu tư mở rộng quy mô hoạt động, đầu tư chiều sâu của Tập đoàn;
- ▶ Quỹ Khen thưởng Phúc lợi cho người lao động và Quỹ Khen thưởng cho người quản lý: được trích lập cho mục đích khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động và người quản lý, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YÊU (tiếp theo)

4.23 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn tại Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại sổ dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.24 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế có thể phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.25 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định dựa trên việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ bảo hiểm, đầu tư, tài chính và hoạt động khác. Ban Điều hành xác định bộ phận theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị của Tập đoàn theo đặc điểm của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Các khoản mục ngoại bảng

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm, các hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết nhưng chưa phát sinh trách nhiệm đối với các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không cần phải phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi phí bảo hiểm đã được thu hoặc đơn bảo hiểm có hiệu lực.

Ngoài ra, Tập đoàn hoạt động trên các lĩnh vực chứng khoán, quản lý quỹ,... do vậy một số thông tin liên quan đến các khoản mục như chứng khoán lưu ký và chưa lưu ký, cam kết ngoại bảng, danh mục ủy thác đầu tư,... cũng được trình bày trên khoản mục ngoại bảng của báo cáo tài chính hợp nhất theo các yêu cầu luật định áp dụng cho các hoạt động này.

4.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là liên quan.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tiền mặt tại quỹ	30.520.723.835	38.911.209.169
Tiền gửi ngân hàng	1.093.636.224.085	629.356.056.550
Tiền đang chuyển	146.420.178.461	389.246.321.057
Các khoản tương đương tiền (*)	190.000.000.000	3.726.000.000.000
TỔNG CỘNG	1.460.577.126.381	4.783.513.586.776

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại các tổ chức tài chính có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng và được hưởng lãi suất từ 4,50%/năm đến 4,60%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

6.1 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải thu về hoạt động bảo hiểm		
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	450.288.816.587	529.434.854.742
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	70.294.887.200	91.447.807.142
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	429.929.867.265	497.291.043.736
Phải thu khác nhượng tái bảo hiểm	12.683.304.166	79.457.707.495
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	278.647.937.565	227.057.754.206
Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	4.508.985.306	9.161.964.528
	1.246.353.798.089	1.433.851.131.849
Phải thu về hoạt động đầu tư tài chính		
Phải thu cổ tức	7.891.407.300	19.843.062.565
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	3.450.806.547.468	4.670.150.030.878
Phải thu lãi trái phiếu	2.575.888.468.512	2.313.936.138.641
Phải thu liên quan đến tạm ứng từ giá trị hoàn lại	569.092.743.881	497.955.798.141
Phải thu đầu tư khác	23.033.344.996	5.860.534.468
	6.626.712.512.157	7.507.745.564.693
Trả trước cho người bán ngắn hạn	31.958.261.318	48.615.471.980
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Phải thu từ hoạt động margin và ứng trước	3.544.777.548.703	3.248.557.900.056
Phải thu từ cho vay ủy thác	3.217.453.646	3.217.453.646
	3.547.995.002.349	3.251.775.353.702
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	21.784.078.164	22.263.992.606
Phải thu phí quản lý quỹ	1.751.750.919	4.114.935.945
Phải thu từ hoạt động xây lắp, quản lý tòa nhà, và cho thuê văn phòng	38.210.906.163	34.482.781.019
Tạm ứng khác	24.640.406.342	22.164.978.942
Phải thu ngắn hạn khác	227.763.181.498	219.138.353.001
	314.150.323.086	302.165.041.513
Tài sản thiểu chờ xử lý	170.105.685	170.105.685
Tổng cộng các khoản phải thu	11.767.340.002.684	12.544.322.669.422
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(262.129.289.168)	(266.290.676.624)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	11.505.210.713.516	12.278.031.992.798

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

6.2 Các khoản phải thu dài hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Ký quỹ		
- Hoạt động bảo hiểm nhân thọ	30.000.000.000	30.000.000.000
- Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ	8.000.000.000	8.000.000.000
- Hoạt động kinh doanh chứng khoán	21.210.510.115	20.990.280.531
	59.210.510.115	58.990.280.531
Phải thu dài hạn khác		
- Phải thu dài hạn khác	7.705.872.819	25.380.044.488
	7.705.872.819	25.380.044.488
TỔNG CỘNG	66.916.382.934	84.370.325.019

7. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Án chỉ	29.309.739.686	34.889.249.999
Vật liệu, văn phòng phẩm	53.155.741.763	28.000.590.408
Thiết bị, dụng cụ	6.978.038.176	6.869.184.516
Hàng tồn kho tại BVInvest (*)	10.946.876.486	43.555.988.510
Tổng cộng hàng tồn kho	100.390.396.111	113.315.013.433
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần của hàng tồn kho	100.390.396.111	113.315.013.433

(*) Bao gồm trong khoản mục này là các chi phí mua sắm và chi phí xây dựng dở dang của các bất động sản đầu tư của BVInvest. Các khoản này đang được ghi nhận là hàng tồn kho cho đến khi được bán và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	Bảo hiểm nhân thọ VND	Bảo hiểm phi nhân thọ VND	Tổng cộng VND
Ngày 31/12/2023	-	557.740.609.732	557.740.609.732
Phát sinh trong năm	1.429.661.933.171	1.086.183.437.124	2.515.845.370.295
Phân bổ vào chi phí trong năm	(1.429.661.933.171)	(1.061.312.897.693)	(2.490.974.830.864)
Ngày 31/12/2024	-	582.611.149.163	582.611.149.163

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng	36.890.454.986	27.943.697.364
Chi phí công cụ, dụng cụ, bảo hành	23.103.570.188	19.516.591.898
Chi phí khác	18.727.464.691	16.127.154.874
	78.721.489.865	63.587.444.136
Chi phí trả trước dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng	28.449.886.645	31.903.104.829
Cải tạo thiết bị nội thất	41.197.574.156	18.305.480.161
Chi phí công cụ, dụng cụ, bảo hành	45.130.999.355	45.297.091.776
Chi phí khác	57.945.359.751	54.005.210.671
	172.723.819.907	149.510.887.437
TỔNG CỘNG	251.445.309.772	213.098.331.573

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Công cụ, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:						
Vào ngày 31/12/2023	1.460.453.213.008	272.260.750.107	618.005.326.481	416.833.479.466	2.720.906.125	2.770.273.675.187
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(145.938.240.874)					(145.938.240.874)
- Tăng trong năm		4.395.804.841	19.390.550.829	37.068.890.810	313.358.760	61.168.605.240
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	47.511.483.344	743.942.425	2.670.754.793	4.841.774.747	32.090.727	55.800.046.036
- Thanh lý, nhượng bán	(364.742.198)		(1.985.602.890)	(10.532.700.019)	(107.360.000)	(12.990.405.107)
- (Giảm)/Tăng khác	(4.033.439.771)	38.005.000		(352.404.625)		(4.347.839.396)
Vào ngày 31/12/2024	1.357.628.273.509	277.438.502.373	638.081.029.213	447.859.040.379	2.958.995.612	2.723.965.841.086
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31/12/2023	719.236.733.041	226.435.019.536	520.525.609.435	344.958.074.615	2.593.209.495	1.813.748.646.122
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(75.528.434.308)					(75.528.434.308)
- Khấu hao trong năm	49.068.400.416	12.866.053.138	26.679.125.097	38.218.130.457	80.994.603	126.912.703.711
- Thanh lý, nhượng bán	(21.884.532)		(1.985.602.890)	(10.532.700.019)	(107.360.000)	(12.647.547.441)
- Giảm khác				(70.699.997)		(70.699.997)
Vào ngày 31/12/2024	692.754.814.617	239.301.072.674	545.219.131.642	372.572.805.056	2.566.844.098	1.852.414.668.087
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31/12/2023	741.216.479.967	45.825.730.571	97.479.717.046	71.875.404.851	127.696.630	956.525.029.065
Vào ngày 31/12/2024	664.873.458.892	38.137.429.699	92.861.897.571	75.286.236.323	392.151.514	871.551.172.999

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i> <i>VND</i>	<i>Phần mềm máy tính</i> <i>VND</i>	<i>Tài sản có định khác</i> <i>VND</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>VND</i>
Nguyên giá:				
Vào ngày 31/12/2023	758.296.631.434	817.254.691.034	5.153.846.739	1.580.705.169.207
- Mua sắm	-	5.237.075.000	230.000.000	5.467.075.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(30.000.000)	-	(30.000.000)
↳ Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	239.753.506.863	14.523.030.000	-	254.276.536.863
Vào ngày 31/12/2024	998.050.138.297	836.984.796.034	5.383.846.739	1.840.418.781.070
Giá trị hao mòn luỹ kế:				
Vào ngày 31/12/2023	124.348.102.643	592.757.615.535	4.622.078.363	721.727.796.541
- Hao mòn trong năm	39.140.424.381	61.057.097.484	388.949.238	100.586.471.103
- Thanh lý, nhượng bán	-	(30.000.000)	-	(30.000.000)
Vào ngày 31/12/2024	163.488.527.024	653.784.713.019	5.011.027.601	822.284.267.644
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31/12/2023	633.948.528.791	224.497.075.499	531.768.376	858.977.372.666
Vào ngày 31/12/2024	834.561.611.273	183.200.083.015	372.819.138	1.018.134.513.426

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>
Bất động sản đầu tư chờ tăng giá (*)	45.388.992.000	45.388.992.000
Bất động sản đầu tư cho thuê (**)	64.572.276.939	-
TỔNG CỘNG	109.961.268.939	45.388.992.000

(*) Là khoản đầu tư vào Dự án khu biệt thự nhà vườn Quang Minh tại khu vực Đồng Địa, Cửa Cuồng, Mả Vàng thuộc thôn Gia Tân, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, các dự án này vẫn đang được nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc bán dự án.

(**) Là tòa nhà Bảo Việt tại 233 Đồng Khởi, thành phố Hồ Chí Minh cho thuê làm văn phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:		
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	-
- Chuyển từ tài sản cố định	145.938.240.874	145.938.240.874
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	145.938.240.874	145.938.240.874
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	-
- Chuyển từ tài sản cố định	75.528.434.308	75.528.434.308
- Hao mòn trong năm	5.837.529.627	5.837.529.627
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	81.365.963.935	81.365.963.935
Giá trị còn lại:		
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	64.572.276.939	64.572.276.939

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, do chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư, Tập đoàn chưa thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Mua sắm (*)	1.423.973.232	246.460.891.301
Xây dựng cơ bản dở dang (*)	101.504.155.904	100.084.207.730
Sửa chữa lớn (**)	<u>28.706.948.853</u>	<u>28.042.491.551</u>
TỔNG CỘNG	<u>131.635.077.989</u>	<u>374.587.590.582</u>

(*) Chi tiết các tài sản mua sắm và các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tòa nhà hợp khối	400.000.000	242.242.223.019
Tòa nhà Thanh Trì	38.180.300.243	38.061.571.996
Trụ sở Bảo Việt Hà Đông	25.588.694.226	25.588.694.226
Trụ sở Bảo Việt, số 7 Lý Thường Kiệt, Hà Nội	6.057.726.000	4.692.395.945
Các tài sản và công trình khác	<u>32.701.408.667</u>	<u>35.960.213.845</u>
TỔNG CỘNG	<u>102.928.129.136</u>	<u>346.545.099.031</u>

(**) Sửa chữa lớn tài sản cố định gồm việc cải tạo, nâng cấp các tòa nhà, văn phòng hiện hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>
Chứng khoán kinh doanh	14.1		
Cổ phiếu niêm yết		3.207.279.295.300	2.461.009.928.154
Cổ phiếu chưa niêm yết		80.044.359.555	78.889.952.616
Chứng chỉ quỹ		291.879.903.606	284.364.612.640
Trái phiếu		81.164.953.403	442.586.048.464
		3.660.368.511.864	3.266.850.541.874
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(202.979.291.840)	(206.056.858.118)
		3.457.389.220.024	3.060.793.683.756
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2		
Ngắn hạn		100.441.353.671.872	98.504.995.982.976
- <i>Tiền gửi</i>		96.312.109.175.506	94.682.196.419.640
- <i>Tạm ứng từ giá trị hoàn lại</i>		4.129.244.496.366	3.822.799.563.336
Dài hạn		123.543.651.525.729	92.307.217.397.763
- <i>Tiền gửi</i>		28.255.853.641.765	13.269.018.409.164
- <i>Trái phiếu</i>		95.287.797.883.964	79.038.198.988.599
		223.985.005.197.601	190.812.213.380.739
Đầu tư tài chính dài hạn khác	14.3		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.3.1	2.887.389.242.184	2.844.300.042.626
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.3.2	1.279.201.704.150	1.140.403.742.807
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn khác		(62.506.533.483)	(91.181.033.263)
		4.104.084.412.851	3.893.522.752.170
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		231.546.478.830.476	197.766.529.816.665

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.1 *Chứng khoán kinh doanh*

Đơn vị: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	(sau khi trích lập dự phòng)	Giá gốc	(sau khi trích lập dự phòng)
Cổ phiếu niêm yết				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	810.611.525.339	810.611.525.339	195.205.948.900	195.205.948.900
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	387.723.702.616	387.723.702.616	385.553.148.914	375.383.021.926
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	416.101.571.597	318.775.453.600	415.458.222.493	339.448.019.227
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	265.979.803.260	265.979.803.260	265.979.803.260	265.979.803.260
Cổ phiếu niêm yết khác	1.326.862.692.488	1.296.473.293.938	1.198.812.804.587	1.125.552.378.441
	3.207.279.295.300	3.079.563.778.753	2.461.009.928.154	2.301.569.171.754
Cổ phiếu chưa niêm yết				
Tổng Công ty MBLand	28.800.000.000	8.016.000.000	28.800.000.000	8.016.000.000
Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	24.000.000.000	18.059.925.000	24.000.000.000	15.398.175.000
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	27.244.359.555	9.772.659.262	26.089.952.616	9.335.322.847
	80.044.369.556	36.848.584.262	78.889.952.616	32.749.497.847
Chứng chỉ quỹ				
BVPF	77.000.000.000	77.000.000.000	77.000.000.000	77.000.000.000
BVBF	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
BVFED	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000
E1VFVN30	43.387.220.470	43.387.220.470	38.070.642.840	36.070.642.840
Khác	56.492.683.136	56.492.683.136	56.293.969.800	55.818.322.851
	291.879.903.606	291.879.903.606	284.364.612.640	283.888.965.691
Trái phiếu				
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	-	-	63.322.561.630	63.322.561.630
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc	-	-	199.999.994.934	199.999.994.934
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ TNS Holdings	-	-	50.983.100.000	50.983.100.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt	-	-	50.325.953.400	50.325.953.400
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	50.096.953.403	50.096.953.403	-	-
Khác	31.068.000.000	-	77.954.438.500	77.954.438.500
	81.164.953.403	50.096.953.403	442.586.048.464	442.586.048.464
TỔNG CỘNG	3.660.368.511.864	3.457.389.220.024	3.266.850.541.874	3.060.793.683.756

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi (i)	96.754.709.175.506	96.312.109.175.506	95.124.796.419.640	94.682.196.419.640
Trái phiếu	1.024.752.316.500	-	1.024.752.316.500	-
- Trái phiếu doanh nghiệp	1.024.752.316.500	-	1.024.752.316.500	-
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại (iv)	4.129.244.496.366	4.129.244.496.366	3.822.799.563.336	3.822.799.563.336
	101.908.705.988.372	100.441.353.671.872	99.972.348.299.476	98.504.995.982.976
Dài hạn				
Tiền gửi (ii)	28.255.853.641.765	28.255.853.641.765	13.269.018.409.164	13.269.018.409.164
Trái phiếu (iii)	95.287.797.883.964	95.287.797.883.964	79.038.198.988.599	79.038.198.988.599
- Trái phiếu doanh nghiệp	26.291.302.944.892	26.291.302.944.892	16.958.992.986.301	16.958.992.986.301
- Trái phiếu Chính phủ	68.996.494.939.072	68.996.494.939.072	62.079.206.002.298	62.079.206.002.298
	123.543.651.525.729	123.543.651.525.729	92.307.217.397.763	92.307.217.397.763
TỔNG CỘNG	225.452.357.514.101	223.985.005.197.601	192.279.565.697.239	190.812.213.380.739

- (i) Ngoài các hợp đồng tiền gửi tại ALCII, VFC đã quá hạn, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có thời hạn gốc trên ba (03) tháng và thời gian đáo hạn không quá một (01) năm và có mức lãi suất đến 10,4%/năm.
- (ii) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn trên một (01) năm và được hưởng lãi suất từ 4,8% đến 9,0%/năm.
- (iii) Các trái phiếu Chính phủ mà Tập đoàn đầu tư có kỳ hạn từ mười (10) đến ba mươi (30) năm, trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn từ bảy (07) đến mươi (10) năm; các trái phiếu có mức lãi suất đến 8,9%/năm.
- (iv) Bao gồm khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận theo giá gốc. Người tham gia bảo hiểm có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị hoàn lại có quyền được yêu cầu tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

14.3.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết biến động các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong năm như sau:

Đơn vị: VND

Đơn vị được đầu tư	Vốn góp của Tập đoàn	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Long Việt	29.269.440.000	27.183.227.456	27.310.933.325
Tokio Marine Việt Nam	147.000.000.000	314.583.236.360	302.251.205.134
Bảo Việt SCIC	70.000.000.000	72.754.474.182	72.767.163.574
Bảo Việt Bank	1.560.000.000.000	1.913.433.170.900	1.883.054.701.466
Trung Nam Phú Quốc	431.200.000.000	431.178.134.253	431.179.677.638
PLT	97.650.000.000	128.256.999.033	127.736.361.489
TỔNG CỘNG	2.335.119.440.000	2.887.389.242.184	2.844.300.042.626
<hr/>			
		Năm nay	Năm trước
Tại ngày 01 tháng 01		2.844.300.042.626	2.797.034.026.188
Cỗ tức được chia trong năm		(53.469.248.381)	(54.782.928.736)
Lãi trong năm thuộc về Tập đoàn		96.558.447.939	102.048.945.174
Tại ngày 31 tháng 12		2.887.389.242.184	2.844.300.042.626

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác (tiếp theo)

14.3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc (sau khi trích lập dự phòng)	Giá trị ghi sổ (sau khi trích lập dự phòng)	Giá gốc (sau khi trích lập dự phòng)	Giá trị ghi sổ (sau khi trích lập dự phòng)
Công ty Cổ phần Tập đoàn SSG	225.000.000.000	225.000.000.000	225.000.000.000	225.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	144.000.000.000	144.000.000.000	144.000.000.000	144.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	125.000.000.000	125.000.000.000	125.000.000.000	125.000.000.000
Dự án Tháp Tài chính Quốc tế ("IFT")	169.813.395.324	169.813.395.324	169.568.086.825	169.568.086.825
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam	293.124.483.483	293.124.483.483	139.286.072.835	111.218.167.989
Khác	322.263.825.343	259.757.291.860	337.549.583.147	274.436.454.730
TỔNG CỘNG	1.279.201.704.150	1.216.695.170.667	1.140.403.742.807	1.049.222.709.544

Tập đoàn Bảo Việt

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải trả hoạt động bảo hiểm		
<i>Bảo hiểm nhân thọ</i>		
Phải trả bồi thường và trả tiền bảo hiểm	252.519.473.715	250.238.042.571
Phải trả thu nhập đại lý	717.753.978.812	635.505.737.850
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm nhân thọ	5.382.493.393	2.919.733.755
<i>Bảo hiểm phi nhân thọ</i>		
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	94.605.338.096	108.838.374.776
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc phi nhân thọ	238.120.222.050	177.955.185.399
Phải trả nhận tái bảo hiểm phi nhân thọ	50.964.359.605	64.671.990.152
Phải trả nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ	890.576.430.261	1.072.427.750.914
Phải trả đồng bảo hiểm	139.241.951.693	173.570.555.974
	2.389.164.247.625	2.486.127.371.391
Phải trả người bán và nhà cung cấp dịch vụ		
Phải trả người bán, nhà cung cấp	66.251.155.447	42.042.844.095
Phải trả khác	779.356.827	658.129.274
	67.030.512.274	42.700.973.369
TỔNG CỘNG	2.456.194.759.899	2.528.828.344.760

Tập đoàn Bảo Việt

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>	<i>Số phải nộp trong năm VND</i>	<i>Số đã nộp trong năm VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>
Thuế phải thu Nhà nước			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.980.496.493)	-	(4.980.496.493)
Thuế GTGT	-	(9.928.370)	(9.928.370)
Thuế khác	(17.929.009)	12.138.335.640	(12.131.460.781)
	(4.998.425.602)	12.128.407.270	(12.131.460.781)
			(5.001.479.013)
Thuế phải nộp Nhà nước			
Thuế GTGT hàng bán nội địa	33.164.010.372	879.828.815.669	(881.980.381.296)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	105.823.018.424	459.139.487.908	(432.410.464.623)
Thuế thu nhập cá nhân	38.202.800.969	599.045.188.428	(601.976.469.677)
Tiền thuế đất	(219.637.945)	10.355.161.848	(10.062.639.554)
Các loại thuế khác	1.731.748.986	39.910.495.688	(40.940.185.041)
TỔNG CỘNG	178.701.940.806	1.988.279.149.541	(1.967.370.140.191)
			199.610.950.156

Trong năm 2024, mức thuế suất áp dụng đối với các đơn vị trong Tập đoàn như sau:

<i>Đơn vị</i>	<i>Thuế suất áp dụng</i>
Bảo Việt - Âu Lạc	10%
Quỹ BVIF	Không thuộc đối tượng chịu thuế
Công ty mẹ và các công ty con khác	20%

Các báo cáo thuế của Công ty mẹ Tập đoàn và các Công ty con chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoàn lại	459.107.337.383 4.269.884.660	372.973.834.582 3.335.621.421
TỔNG CỘNG	463.377.222.043	376.309.456.003

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

16.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế tính thuế:

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.620.410.226.576	2.236.298.700.174
Các điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
- <i>Hoa hồng dự trả ước tính năm nay</i>	18.525.499.662	34.544.445.588
- <i>Hoàn nhập lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá năm trước</i>	9.028.949.820	24.203.041.102
- <i>Chi phí không hợp lệ cho mục đích tính thuế</i>	42.446.461.095	28.807.301.375
Các khoản điều chỉnh giảm		
- <i>Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(261.566.953.681)	(169.375.310.172)
- <i>Hoàn nhập hoa hồng dự trả ước tính năm trước</i>	(35.366.736.933)	(34.284.073.191)
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm</i>	(13.547.880.565)	(9.034.546.020)
- <i>Các khoản hoàn nhập dự phòng sử dụng phương pháp đánh giá nội bộ</i>	1.241.212.763	(1.548.894.530)
- <i>Hoàn nhập chi phí chưa được khấu trừ năm trước</i>	(2.526.955.889)	(47.471.420.842)
Các khoản không chịu thuế phát sinh từ các bút toán điều chỉnh hợp nhất	69.644.794.028	(3.686.549.392)
Các khoản không chịu thuế	(151.993.116.342)	(193.041.582.889)
Tổng điều chỉnh đối với lợi nhuận trước thuế	(324.114.726.042)	(370.887.588.971)
Thu nhập chịu thuế ("TNCT") ước tính	2.296.295.500.634	1.865.411.111.203
- <i>TNCT chịu thuế suất 10%</i>	1.517.627.230	1.083.876.574
- <i>TNCT chịu thuế suất 20%</i>	2.294.777.873.304	1.864.327.234.629
Thuế TNDN hiện hành ước tính trong năm	459.107.337.383	372.973.834.582
Thuế TNDN phải trả đầu năm	100.842.521.931	88.021.340.898
Điều chỉnh số thuế phải nộp của các năm trước theo quyết định của cơ quan thuế	32.150.525	50.285.681
Thuế TNDN đã trả trong năm	(432.410.464.623)	(360.202.939.230)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	127.571.545.216	100.842.521.931

Tập đoàn Bảo Việt

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

16.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8.037.623.814	11.405.871.268	(3.368.247.454)	(6.370.439.678)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(2.707.427.169)	(1.805.789.963)	(901.637.206)	3.034.818.257
Thu nhập/(Chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			(4.269.884.660)	(3.335.621.421)

16.2.1 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	40.188.119.070	57.029.356.341
<i>Trong đó:</i>		
- Hoa hồng phải trả trên phí bảo hiểm phải thu	23.056.562.915	39.897.800.186
- Khác	17.131.556.155	17.131.556.155
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8.037.623.814	11.405.871.268

16.2.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	13.537.135.845	9.028.949.816
<i>Trong đó:</i>		
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối năm	13.537.135.845	9.028.949.816
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2.707.427.169	1.805.789.963

Tập đoàn Bảo Việt

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGÁN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Hoạt động bảo hiểm		
Bảo hiểm nhân thọ	51.713.756.038	27.714.580.396
Bảo hiểm phi nhân thọ	<u>186.620.903.071</u>	<u>118.649.601.090</u>
	<u>238.334.659.109</u>	<u>146.364.181.486</u>
Hoạt động khác		
Hoạt động quản lý bất động sản	20.370.449.754	20.025.706.254
	<u>20.370.449.754</u>	<u>20.025.706.254</u>
TỔNG CỘNG	<u>258.705.108.863</u>	<u>166.389.887.740</u>

18. THU HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Bảo hiểm phi nhân thọ	18.1	670.512.241.947
Bảo hiểm nhân thọ		228.952.208
TỔNG CỘNG	<u>670.741.194.155</u>	<u>702.563.401.706</u>

18.1 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

	Bảo hiểm phi nhân thọ VND
Số đầu năm	318.828.518.386
Phát sinh trong năm	666.779.262.711
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm - Phân bổ vào doanh thu trong năm	(670.512.241.947)
Số cuối năm	<u>315.095.539.150</u>

Tập đoàn Bảo Việt

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	2.854.403	2.854.403
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	6.770.608.251	6.674.400.807
Phải trả các nghiệp vụ chứng khoán (i)	26.698.754.615	86.523.675.123
Kinh phí cho các chương trình An sinh xã hội chờ giải ngân (ii)	11.356.224.244	8.067.096.440
Phải trả đối tác theo cam kết góp vốn vào Trung Nam Phú Quốc (iii)	34.320.000.000	34.320.000.000
Phải trả khác (iv)	364.747.320.324	336.719.490.948
TỔNG CỘNG	443.895.761.837	472.307.517.721

- (i) Bao gồm các khoản phải trả liên quan đến nghiệp vụ kinh doanh của Công ty Cổ phần chứng khoán Bảo Việt.
- (ii) Chi phí chương trình 30A của Chính phủ và các chương trình An sinh xã hội đang chờ giải ngân theo tiến độ các công trình tài trợ.
- (iii) Căn cứ theo các điều khoản của Hợp đồng Chuyển nhượng Cổ phần, Tập đoàn sẽ thực hiện chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Thăng Long theo tiến độ và điều kiện cam kết để hoàn tất việc góp vốn vào Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc.
- (iv) Chủ yếu bao gồm các khoản phải trả nhà cung cấp nhằm phục vụ nghiệp vụ kinh doanh bảo hiểm của các đơn vị thành viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023				Ngày 31 tháng 12 năm 2024		
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng (*)	2.552.243.031.500	2.552.243.031.500	10.413.506.080.000	(10.781.651.124.500)	2.184.097.987.000	2.184.097.987.000	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	200.000.000.000	200.000.000.000	584.000.000.000	(400.000.000.000)	384.000.000.000	384.000.000.000	
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	600.000.000.000	(300.000.000.000)	300.000.000.000	300.000.000.000	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.101.293.031.500	1.101.293.031.500	769.086.080.000	(1.570.701.124.500)	299.677.987.000	299.677.987.000	
- Ngân hàng TMCP Hàng hải	300.000.000.000	300.000.000.000	1.764.000.000.000	(1.769.000.000.000)	295.000.000.000	295.000.000.000	
- Các ngân hàng khác	950.000.000.000	950.000.000.000	6.696.420.000.000	(6.741.950.000.000)	905.420.000.000	905.420.000.000	
Vay các đối tượng khác	820.360.821.143	820.360.821.143	3.606.576.741.063	(3.700.809.192.395)	726.128.369.811	726.128.369.811	
	3.372.603.852.643	3.372.603.852.643	14.020.082.821.063	(14.482.460.316.895)	2.910.226.358.811	2.910.226.358.811	
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng (**)	1.386.080.000	1.386.080.000	-	(1.386.080.000)	-	-	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.386.080.000	1.386.080.000	-	(1.386.080.000)	-	-	
	1.386.080.000	1.386.080.000	-	(1.386.080.000)	-	-	
TỔNG CỘNG	3.373.989.932.643	3.373.989.932.643	14.020.082.821.063	(14.483.846.396.895)	2.910.226.358.811	2.910.226.358.811	

(*) Bao gồm các khoản vay ngắn hạn đến hạn trả và các khoản vay ngắn hạn với mục đích bổ sung vốn lưu động, kinh doanh chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu chính phủ và có tài sản đảm bảo tín chấp, hợp đồng tiền gửi và chịu lãi suất từ 3,00%/năm đến 6,50%/năm.

(**) Đây là khoản vay dài hạn cho mục đích đầu tư dự án CNTT với lãi suất 5,35% - 5,55%/năm, được đảm bảo bởi hợp đồng tiền gửi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	252.093.239.921
Tăng trong năm	121.289.512.344
Sử dụng trong năm	(148.733.620.849)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	224.649.131.416

22. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU

Hợp đồng repo (*)	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Bán trong năm VND	Mua lại trong năm VND	Chi phí repo đã phản bộ trong năm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Giá trị ghi sổ trái phiếu repo VND
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	10.085.320.125.765	30.339.439.380.000	(22.575.908.228.000)	452.289.950.387	18.301.141.228.152	15.829.494.281.317
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	5.831.065.672.314	-	(5.874.928.430.000)	43.882.757.686	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	6.023.534.877.011	27.275.346.740.000	(19.876.698.120.000)	400.284.134.543	13.822.467.631.554	10.928.094.117.697
TỔNG CỘNG	21.939.920.675.090	57.614.786.120.000	(48.327.534.778.000)	896.436.842.616	32.123.608.859.706	26.757.588.399.014

(*) Bao gồm khoản phải trả hợp đồng repo đối với các trái phiếu Chính phủ mà Tập đoàn đã bán và cam kết sẽ mua lại trong thời gian dưới 12 tháng.

23. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Ký quỹ đại lý bảo hiểm	274.635.437.022	271.504.437.409
Phải trả khác	28.517.823.068	20.296.013.635
TỔNG CỘNG	303.153.260.090	291.800.451.044

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM

	Dự phòng toán học VND	Dự phòng phí chưa được hưởng VND	Dự phòng bồi thường VND	Dự phòng chia lãi VND	Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu VND	Dự phòng đảm bảo cân đối VND	Dự phòng dao động lớn VND	Tổng cộng VND
Bảo hiểm nhân thọ								
Ngày 31/12/2023	142.699.299.755.806	230.063.954.293	97.320.491.288	2.993.884.034.680	13.659.830.062.518	143.550.405.350	-	159.823.948.703.935
Thay đổi trong năm	14.449.285.268.595	12.467.198.562	(28.702.833.534)	527.118.564.278	3.081.906.630.621	18.698.867.118	-	18.060.773.695.640
Ngày 31/12/2024	157.148.585.024.401	242.531.152.855	68.617.657.754	3.521.002.598.958	16.741.736.693.139	162.249.272.468	-	177.884.722.399.575
Bảo hiểm phi nhân thọ								
Ngày 31/12/2023	-	5.071.687.603.568	2.535.186.520.051	-	-	158.304.693.710	135.441.702.369	7.900.620.519.698
Thay đổi trong năm	-	128.296.501.120	516.733.000.137	-	-	81.780.619.177	52.744.022.269	779.554.142.703
Ngày 31/12/2024	-	5.199.984.104.688	3.051.919.520.188	-	-	240.085.312.887	188.185.724.638	8.680.174.662.401
Ngày 31/12/2023	142.699.299.755.806	5.301.751.557.861	2.632.507.011.339	2.993.884.034.680	13.659.830.062.518	301.856.099.060	135.441.702.369	167.724.569.223.633
Thay đổi trong năm	14.449.285.268.595	140.763.699.682	488.030.166.603	527.118.564.278	3.081.906.630.621	100.479.486.295	52.744.022.269	18.840.327.838.343
Ngày 31/12/2024	157.148.585.024.401	5.442.515.257.543	3.120.537.177.942	3.521.002.598.958	16.741.736.693.139	402.334.585.355	188.185.724.638	186.564.897.061.976

Chi tiết thay đổi dự phòng nghiệp vụ hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ trong năm như sau:

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND	Dự phòng bảo hiểm thuần VND
Ngày 31/12/2023			
Dự phòng phí chưa được hưởng	5.071.687.603.568	(1.710.351.585.766)	3.361.336.017.802
Dự phòng bồi thường	2.535.186.520.051	(1.291.506.341.786)	1.243.680.178.265
Dự phòng dao động lớn	135.441.702.369	-	135.441.702.369
Dự phòng đảm bảo cân đối	158.304.693.710	-	158.304.693.710
TỔNG CỘNG	7.900.620.519.698	(3.001.857.927.552)	4.898.762.592.146
Ngày 31/12/2024			
Dự phòng phí chưa được hưởng	5.199.984.104.688	(1.651.342.192.626)	3.548.641.912.062
Dự phòng bồi thường	3.051.919.520.188	(1.877.622.096.662)	1.174.297.423.526
Dự phòng dao động lớn	188.185.724.638	-	188.185.724.638
Dự phòng đảm bảo cân đối	240.085.312.887	-	240.085.312.887
TỔNG CỘNG	8.680.174.662.401	(3.528.964.289.288)	5.151.210.373.113

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*) VND	Quỹ đầu tư phát triển và đư phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	15.445.192.000	2.233.517.394.474	103.568.802.818	3.546.088.881.888	708.811.883.009	918.104.772.086	22.269.023.109.082
Chi trả cổ tức cho cổ đồng	-	-	-	-	-	(745.069.356.247)	-	-	(745.069.356.247)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(118.130.315.034)	-	(3.159.197.310)	(121.289.512.344)
Của công ty mẹ (***)	-	-	-	-	-	(36.187.556.080)	-	-	(36.187.556.080)
Của các công ty con	-	-	-	-	-	(81.942.758.954)	-	(3.159.197.310)	(85.101.956.264)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	700.335.639.095	-	(700.335.639.095)	-	-	-
Của công ty mẹ (***)	-	-	-	334.829.549.816	-	(334.829.549.816)	-	-	-
Của các công ty con	-	-	-	365.506.089.279	-	(365.506.089.279)	-	-	-
Chi thù lao Hội đồng thành viên và Kiểm soát viên của các Công ty con	-	-	-	-	-	(944.531.050)	-	(631.839.462)	(1.576.370.512)
Chi trả cổ tức cho cổ đồng không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	(25.860.731.704)	(25.860.731.704)
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	2.085.224.861.340	-	71.808.343.193	2.157.033.004.533
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	-	-	(88.292.977.714)	88.292.977.714	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(17.040.189.819)	-	1.352.760.014	(15.687.429.805)
Tại ngày 31/12/2024	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	15.445.192.000	2.933.853.033.569	103.568.802.818	3.961.500.334.269	796.904.860.723	961.614.106.817	23.506.572.713.003

(*) Quỹ chênh lệch tỷ giá thể hiện chênh lệch do chuyển đổi đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán của Tokio Marine Việt Nam từ USD sang VND từ ngày 01 tháng 01 năm 2008.

(**) Số dư Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu thể hiện phần lợi ích còn lại của Tập đoàn trong thặng dư vốn cổ phần của BVSC phát sinh do hợp nhất báo cáo tài chính.

(***) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 26 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn trích 30% lợi nhuận sau thuế 2023 (tương đương với số tiền 334.829.549.816 VND) cho Quỹ Đầu tư phát triển và 3,24% lợi nhuận sau thuế 2023 (tương đương với số tiền 36.187.556.080 VND) cho các Quỹ Khen thưởng Phúc lợi và Quỹ thưởng cho Người quản lý của Tập đoàn.

Tập đoàn Bảo Việt

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	15.445.192.000	1.592.882.068.422	103.568.802.818	3.306.180.966.907 (708.175.916.856)	638.658.717.043	880.535.475.965	21.270.957.604.982 (708.175.916.856)
Chi trả cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	(112.233.944.515)	-	(4.282.571.952)	(116.516.516.467)
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	(37.748.127.469)	-	-	(37.748.127.469)
phúc lợi	-	-	-	-	-	(74.485.817.046)	-	(4.282.571.952)	(78.768.388.998)
Của Công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Của các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ đầu tư phát	-	-	-	650.635.326.052	-	(650.635.326.052)	-	-	-
triển	-	-	-	319.677.901.150	-	(319.677.901.150)	-	-	-
Của công ty mẹ	-	-	-	330.957.424.902	-	(330.957.424.902)	-	-	-
Của các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi thù lao Hội đồng thành	-	-	-	-	-	(2.780.395.552)	-	(856.514.390)	(3.636.909.942)
viên và Kiểm soát viên của	-	-	-	-	-	-	-	-	-
các Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	-	(32.125.505.064)	(32.125.505.064)
không kiểm soát	-	-	-	-	-	1.784.861.041.407	-	75.128.202.764	1.859.989.244.171
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
(Giảm)/Trích lập các quỹ	-	-	-	(10.000.000.000)	-	(59.953.165.966)	69.953.165.966	-	-
dự trữ	-	-	-	-	-	(11.174.576.485)	-	(294.315.237)	(11.468.891.722)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	15.445.192.000	2.233.517.394.474	103.568.802.818	3.546.088.681.888	708.611.883.009	918.104.772.086	22.269.023.109.082

25.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Cổ phiếu thường VND	Tổng số VND	Cổ phiếu thường VND	Tổng số VND
Số vốn góp của cổ đông	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
Thặng dư vốn cổ phần	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807
TỔNG CỘNG	14.733.686.382.807	14.733.686.382.807	14.733.686.382.807	14.733.686.382.807

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Ngày 01 tháng 01	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
Vốn góp tăng trong năm		
Ngày 31 tháng 12	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	745.069.356.247	708.175.916.856

25.4 Cổ tức

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức đã công bố sau và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12	745.069.356.247	708.175.916.856
- Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông (cổ tức cho năm 2023: 1.003,7 VND/cổ phiếu, cổ tức cho năm 2022: 954 VND/cổ phiếu)	745.069.356.247	708.175.916.856

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 26 tháng 6 năm 2024, trong tháng 12 năm 2024, Tập đoàn Bảo Việt đã chi trả cổ tức cho năm tài chính 2023 là 10,037% (1.003,7 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 7.423.227.640.000 VND, tương đương với số tiền thực tế chi trả là 745.069.356.247 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày.

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.5 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
Cổ phiếu phổ thông	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
Cổ phiếu đang lưu hành	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
Cổ phiếu phổ thông	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. DOANH THU VÀ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/12/2024 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/12/2023 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 VND</i>
Phí bảo hiểm gốc				
Bảo hiểm nhân thọ	8.482.388.052.715	32.159.701.016.848	8.586.621.332.529	32.493.116.663.598
Bảo hiểm phi nhân thọ	2.688.309.809.450	10.456.107.827.491	2.683.949.913.919	10.144.030.492.115
	11.170.697.862.165	42.615.808.844.339	11.270.571.246.448	42.637.147.155.713
Phí nhận tái bảo hiểm				
Bảo hiểm phi nhân thọ	66.114.341.671	218.882.242.268	73.399.286.396	214.862.851.415
	66.114.341.671	218.882.242.268	73.399.286.396	214.862.851.415
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm				
Bảo hiểm nhân thọ	3.556.804.431	11.960.792.065	3.517.445.779	11.973.200.439
Bảo hiểm phi nhân thọ	831.330.820.770	3.451.258.351.596	921.761.259.991	3.451.346.668.017
	834.887.625.201	3.463.219.143.661	925.278.705.770	3.463.319.868.456
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn				
Bảo hiểm nhân thọ	3.894.727.162.173	15.064.497.272.180	3.779.682.707.524	14.703.929.555.857
Bảo hiểm phi nhân thọ	1.431.024.925.238	4.655.542.875.802	1.354.118.088.460	4.897.550.194.951
	5.325.752.087.411	19.720.040.147.982	5.133.800.795.984	19.601.479.750.808
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm				
Bảo hiểm phi nhân thọ	28.975.358.398	63.240.101.773	21.603.307.712	81.416.894.451
	28.975.358.398	63.240.101.773	21.603.307.712	81.416.894.451
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm				
Bảo hiểm nhân thọ	-	2.994.549.410	2.469.960.442	6.805.754.694
Bảo hiểm phi nhân thọ	450.225.914.136	1.178.190.056.778	382.807.512.237	1.266.624.010.165
	450.225.914.136	1.181.184.606.188	385.277.472.679	1.273.429.764.859

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/12/2024 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31/12/2023 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 VND</i>
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	27.629.171.625	36.581.188.309	33.526.666.539	47.345.736.119
Chi giám định, chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm, chi khác	52.870.991.413	150.803.879.890	38.092.237.849	165.253.902.754
Chi đại lý bảo hiểm và các khoản chi khác	163.597.669.287	410.316.500.112	126.724.056.308	333.609.175.921
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm phân bổ từ chi quản lý và các khoản chi khác	99.730.937.104	1.040.921.528.413	281.958.119.739	1.026.786.088.377
TỔNG CỘNG	343.828.769.429	1.638.623.096.724	480.301.080.435	1.562.994.903.171

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THU NHẬP THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>
Thu nhập từ các hoạt động khác				
Hoạt động môi giới chứng khoán và bảo lãnh phát hành	61.850.593.722	318.547.246.719	84.608.473.279	307.753.807.713
Dịch vụ tư vấn đầu tư	1.167.159.090	3.746.340.908	70.000.000	2.202.550.000
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	1.839.799.502	6.624.132.914	1.890.284.559	6.994.538.629
Cho thuê và quản lý bất động sản	28.619.986.294	81.749.727.887	17.142.547.596	65.230.774.352
Hoạt động xây dựng và kinh doanh thương mại	5.930.914.798	61.578.798.114	34.480.931.169	150.198.666.336
Các dịch vụ khác	2.863.934.148	86.635.995.053	29.572.399.746	69.963.561.939
	102.272.387.554	558.882.241.595	167.764.636.349	602.343.898.969
Chi phí từ các hoạt động khác				
Hoạt động môi giới chứng khoán và bảo lãnh phát hành	(85.501.799.972)	(284.154.456.451)	(115.855.412.892)	(294.698.775.920)
Dịch vụ tư vấn đầu tư	(3.303.492.465)	(8.955.466.737)	(3.974.489.621)	(10.349.920.976)
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	(6.646.622.698)	(20.276.154.838)	(6.462.975.888)	(18.158.466.835)
Quản lý bất động sản	(19.030.290.050)	(74.807.109.701)	(21.114.285.166)	(79.219.663.625)
Hoạt động xây dựng và kinh doanh thương mại	(5.188.654.229)	(71.512.559.016)	(33.887.920.603)	(149.039.959.159)
Các dịch vụ khác	5.770.584.187	(75.845.691.219)	(30.212.861.571)	(61.812.561.557)
	(113.900.275.227)	(535.551.437.962)	(211.507.945.741)	(613.279.348.072)
TỔNG CỘNG	(11.627.887.673)	23.330.803.633	(43.743.309.392)	(10.935.449.103)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

29.1 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i> VND	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i> VND	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i> VND	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i> VND
Lãi tiền gửi	1.624.303.718.488	6.644.207.158.420	1.949.096.283.948	8.641.747.883.694
Lãi đầu tư trái phiếu	1.263.983.892.995	4.813.425.109.263	1.096.672.368.251	3.941.112.151.728
Thu nhập từ tạm ứng giá trị hoàn lại	110.360.141.065	427.805.638.871	101.245.630.234	371.676.303.235
Cổ tức được chia	84.723.888.437	261.566.953.681	28.880.100.992	169.375.310.172
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.685.823.793	27.110.983.693	576.724.771	21.115.984.424
Lãi đầu tư, kinh doanh chứng khoán	16.461.496.210	94.670.749.731	6.895.762.964	50.244.753.336
Doanh thu hoạt động tài chính khác	94.153.916.419	415.910.046.938	108.981.158.072	348.093.957.680
TỔNG CỘNG	3.204.672.877.407	12.684.696.640.597	3.292.348.029.232	13.543.366.344.269

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.2 Chi phí hoạt động tài chính

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i> VND	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i> VND	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i> VND	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i> VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16.141.448.099	40.456.768.991	23.076.965.598	37.215.728.051
Chi phí repo và lãi vay	320.454.126.683	1.031.714.818.406	195.629.600.113	1.777.742.465.476
Trả lãi cho chủ hợp đồng	88.517.113.058	368.928.956.327	81.288.650.732	350.060.365.200
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng	18.140.250.237	85.929.246.886	32.916.346.254	58.368.273.667
Chi phí hoạt động tài chính khác	23.734.814.899	(34.805.248.216)	148.152.324.339	41.549.887.260
TỔNG CỘNG	149.795.033.119	610.750.372.161	172.807.859.049	561.986.714.320
	616.782.786.095	2.102.974.914.555	653.871.746.085	2.826.923.433.974

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i> VND	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i> VND	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i> VND	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i> VND
Chi khen thưởng và hỗ trợ đại lý	375.760.364.466	1.271.209.728.227	(455.503.725.025)	1.035.913.430.655
Chi đào tạo đại lý	30.793.380.436	68.518.110.402	9.603.239.768	46.725.064.676
Chi phí tuyển dụng	2.651.844.897	6.956.243.403	3.492.944.870	11.387.583.568
TỔNG CỘNG	409.205.589.799	1.346.684.082.032	(442.407.540.387)	1.094.026.078.899

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm				
Chi phí nhân công	699.791.564.297	2.805.364.614.673	560.873.313.422	2.356.123.095.746
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.197.047.342	167.254.825.065	50.320.619.222	155.944.362.735
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	21.315.403.900	67.685.379.353	13.489.002.412	59.447.696.649
Thuế và chi phí lệ phí	6.988.068.393	31.212.518.901	4.029.044.592	29.710.696.326
Chi phí dịch vụ mua ngoài	436.949.902.744	1.449.222.343.834	652.288.817.038	1.065.339.733.528
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng	21.025.130.542	18.329.994.480	(45.856.538.297)	(42.051.542.260)
Chi phí khác	146.711.338.137	507.651.322.970	292.736.781.966	670.954.503.567
	1.383.978.455.355	5.046.720.999.276	1.527.881.040.355	4.295.468.546.291
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác				
Chi phí nhân công	87.803.840.924	300.715.168.220	96.394.477.880	300.521.156.376
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	37.369.168.213	145.140.961.535	24.672.145.004	119.663.421.069
Thuế và chi phí lệ phí	13.011.304.872	23.299.684.460	9.259.189.362	23.519.226.513
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.912.778.308	164.251.958.742	40.223.464.711	134.389.573.167
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng	2.928.843.182	2.660.348.096	613.983.124	4.620.454.367
Chi phí khác	22.230.802.755	101.210.320.782	32.469.069.240	90.203.196.668
	236.256.738.254	737.278.441.835	203.632.329.321	672.917.028.160
TỔNG CỘNG	1.620.235.193.609	5.783.999.441.111	1.731.513.369.676	4.968.385.574.451

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. LỢI NHUẬN KHÁC

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i> VND	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i> VND	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i> VND	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i> VND
Thu nhập khác				
Thu thanh lý tài sản	484.109.948	929.043.953	164.371.625	738.728.919
Thu nhập khác	17.156.094.778	33.073.681.282	22.675.661.019	33.670.510.636
	17.640.204.726	34.002.725.235	22.840.032.644	34.409.239.555
Chi phí khác				
Chi thanh lý tài sản	(36.847.775)	(93.467.429)	(8.807.800)	(70.598.708)
Chi phí khác	(1.482.491.885)	(3.700.480.412)	(1.355.046.242)	(4.166.126.690)
	(1.519.339.660)	(3.793.947.841)	(1.363.854.042)	(4.236.725.398)
Lợi nhuận khác	16.120.865.066	30.208.777.394	21.476.178.602	30.172.514.157

Tập đoàn Bảo Việt

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày bao gồm:

Các bên liên quan	Quan hệ
Bộ Tài chính	Cỗ đồng sáng lập
SCIC	Cỗ đồng sáng lập
Sumitomo Life	Cỗ đồng chiến lược
Tokio Marine Việt Nam	Công ty liên doanh
Bảo Việt Bank	Công ty liên kết
Bảo Việt SCIC	Công ty liên kết
Long Việt	Công ty liên kết
Trung Nam Phú Quốc	Công ty liên kết
PLT	Công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 gồm:

Các bên liên quan	Giao dịch	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
		VND	VND
Cỗ đồng sáng lập			
Bộ Tài chính	Cỗ tức đã trả	(484.295.086.260)	(460.314.349.200)
SCIC	Cỗ tức đã trả	(22.236.371.280)	(21.135.297.600)
Cỗ đồng chiến lược			
Sumitomo Life	Doanh thu cho thuê văn phòng	488.160.000	488.160.000
	Cỗ tức đã trả	(164.552.019.057)	(156.403.931.634)
Công ty liên doanh, liên kết			
Bảo Việt Bank	Doanh thu dịch vụ CNTT	1.278.889.566	1.184.356.288
	Doanh thu lãi tiền gửi	638.812.383.906	697.466.426.521
	Doanh thu cho thuê trụ sở làm việc, phí quản lý tòa nhà, phí giữ xe	31.027.866.817	29.362.768.133
	Chi phí repo và lãi vay	(454.986.196.962)	(470.450.115.770)
Tokio Marine Việt Nam	Doanh thu phí quản lý quỹ	340.905.553	1.088.078.948
	Cỗ tức được nhận	47.169.248.381	45.332.928.736

Tập đoàn Bảo Việt

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Các bên liên quan	Giao dịch	Phải thu/(Phải trả)	
		Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Công ty liên doanh, liên kết			
Bảo Việt Bank	Số dư tiền gửi thanh toán, ký quỹ	731.735.267.484	190.436.549.395
	Số dư tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu	14.563.053.715.336	8.673.259.003.195
	Số dư các khoản vay và lãi dự chi	-	170.000.000.000
	Số dư trái phiếu	-	50.325.953.400
	Số dư các hợp đồng mua bán lại trái phiếu Chính phủ	(18.301.141.228.152)	(10.085.427.714.806)
	Phải thu phí CNTT, dịch vụ đào tạo	323.959.327	299.655.766
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(419.139.600)	(419.139.600)
Cổ đông chiến lược			
Sumitomo Life	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(44.748.000)	(44.748.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, tiền lương sau thuế thu nhập cá nhân của Tổng Giám đốc và những Người quản lý khác của Tập đoàn, tiền lương và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, như sau:

	<i>Năm 2024 VND</i>
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị	
Bà Trần Thị Diệu Hằng(*)	217.333.333
Bà Thân Hiền Anh	2.580.645
Ông Nguyễn Xuân Việt	240.000.000
Ông Nguyễn Đình An(**)	217.333.333
Ông Nguyễn Quang Phi	3.870.968
Ông Nguyễn Thừa Nhật	3.870.968
Ông Arai Kazuhiko	236.129.032
Ông Inami Ryota	240.000.000
Ông Igarashi Takafumi	3.870.968
Bà Ngô Thị Thu Trang	3.870.968
Ông Dương Trí Thành	3.870.968
Ông Trịnh Hồng Quang	3.870.968
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát	830.903.354
Tiền lương của Tổng Giám đốc và Người quản lý khác	
Bà Trần Thị Diệu Hằng ^(*)	92.635.891
Ông Nguyễn Đình An ^(**)	595.744.843
Ông Nguyễn Xuân Việt ^(***)	83.721.512
Ông Nguyễn Xuân Hòa	956.489.888

(*): Bà Trần Thị Diệu Hằng nhận lương người quản lý chuyên trách (chức danh quyền Chủ tịch Hội đồng quản trị) từ ngày 27/11/2024.

(**): Ông Nguyễn Đình An nhận lương người quản lý chuyên trách (chức danh quyền Tổng Giám đốc) đến ngày 27/11/2024; nhận lương người quản lý chuyên trách (chức danh Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị) từ ngày 27/11/2024.

(***): Ông Nguyễn Xuân Việt nhận lương người quản lý chuyên trách (chức danh quyền Tổng Giám đốc) từ ngày 27/11/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Trình bày lãi) VND</i>
--	---	---

**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ
thông**

2.085.224.661.340 1.784.861.041.407

Điều chỉnh giảm do:

- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ
thưởng cho người quản lý (*) - (36.187.556.080)

**Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông
sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ
bản trên cổ phiếu**

2.085.224.661.340 1.748.673.485.327

Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ
thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

742.322.764 742.322.764

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

2.809 2.356

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12
năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp
nhất cùng kỳ để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng cho
người quản lý từ lợi nhuận đê lại của năm 2023 theo Nghị quyết tại Đại hội đồng cổ đông
thường niên ngày 26 tháng 6 năm 2024.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12
năm 2024 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi
nhận của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 do chưa có Nghị quyết Đại
hội đồng cổ đông về trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào
xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Ban Điều hành theo dõi kết quả hoạt động của từng đơn vị kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho quá trình ra quyết định về việc phân bổ nguồn lực và đánh giá hoạt động.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo tài chính hợp nhất này không trình bày các thông tin bộ phận theo khu vực địa lý bởi vì phạm vi hoạt động của Tập đoàn chỉ nằm trên lãnh thổ Việt Nam và các khu vực địa lý đó đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và khả năng sinh lời.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm mục đích quản trị, Tập đoàn được tổ chức theo từng đơn vị kinh doanh dựa trên sản phẩm và dịch vụ mà các đơn vị này cung cấp. Tập đoàn thực hiện báo cáo theo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

- ▶ Dịch vụ bảo hiểm (nhân thọ và phi nhân thọ), cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm trọn đời; bảo hiểm sinh kỷ; bảo hiểm tử kỷ; bảo hiểm hỗn hợp; bảo hiểm liên kết ngân hàng; bảo hiểm trả tiền định kỳ; bảo hiểm liên kết chung; bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người; bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; bảo hiểm hàng hóa vận chuyển; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; bảo hiểm trách nhiệm chung; bảo hiểm hàng không; bảo hiểm xe cơ giới; bảo hiểm cháy nổ; bảo hiểm nông nghiệp; các loại hình bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm phi nhân thọ.
- ▶ Dịch vụ tài chính bao gồm các dịch vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư, môi giới và kinh doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư, v.v... BVF cung cấp các dịch vụ quản lý danh mục đầu tư cho chủ hợp đồng bảo hiểm. BVSC cung cấp các dịch vụ môi giới, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và kinh doanh chứng khoán.
- ▶ Các hoạt động về bất động sản và các hoạt động khác bao gồm các dịch vụ cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan đối với các tòa nhà Bảo Việt. Ngoài ra, Tập đoàn đang tiến hành xây dựng các dự án bất động sản như xây dựng tòa nhà Bảo hiểm Bảo Việt ở Hà Nội, dự án ở thành phố Hồ Chí Minh và các dự án bất động sản khác trong nước.

Giá cả giao dịch giữa các bộ phận kinh doanh được quyết định dựa trên giá thị trường tương tự như giao dịch với bên thứ ba khác. Doanh thu bộ phận, chi phí bộ phận và kết quả kinh doanh bộ phận bao gồm doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động chuyển giao giữa các bộ phận với nhau được loại bỏ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Các bảng biểu sau trình bày thông tin về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, doanh thu và lợi nhuận liên quan đến các bộ phận kinh doanh của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Đơn vị: triệu đồng

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Hoạt động bảo hiểm</i>	<i>Hoạt động tài chính</i>	<i>Hoạt động bất động sản và hoạt động khác</i>	<i>Các bút toán điều chỉnh hợp nhất</i>	<i>Tổng</i>
Doanh thu phí bảo hiểm	42.696.427	-	-	(2.500)	42.693.927
Phí nhượng tái bảo hiểm	(3.522.228)	-	-	-	(3.522.228)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	691.354	-	-	(849)	690.505
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	39.865.563	-	-	(3.349)	39.862.204
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(19.720.040)	-	-	-	(19.720.040)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	(63.240)	-	-	-	(63.240)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	2.212	-	-	-	2.212
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1.181.184	-	-	-	1.181.184
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	(18.158.790)	-	-	-	(18.158.790)
Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(488.030)	-	-	-	(488.030)
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	586.116	-	-	-	586.116
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	(52.744)	-	-	-	(52.744)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(4.192.391)	-	-	62.793	(4.129.598)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(40.905.723)	-	-	62.793	(40.842.930)
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	513.049	22.808	(512.526)	23.331
Chi phí bán hàng	(1.346.684)	-	-	-	(1.346.684)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(5.329.277)	(759.256)	(17.768)	322.302	(5.783.999)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	9.876.261	1.993.357	8.644	(1.296.541)	10.581.721
Lợi nhuận khác	49.617	438	(624)	(19.222)	30.209
Phản lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	96.558	96.558
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.209.747	1.747.588	13.060	(1.349.985)	2.620.410

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

Đơn vị: triệu đồng

	Hoạt động bảo hiểm	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh hợp nhất	Tổng
<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>					
Doanh thu phí bảo hiểm	42.662.847	-	-	(2.969)	42.659.878
Phí nhượng tái bảo hiểm	(3.316.258)	-	-	-	(3.316.258)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	744.816	-	-	(7.956)	736.860
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	40.091.405	-	-	(10.925)	40.080.480
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(19.601.480)	-	-	-	(19.601.480)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	(81.417)	-	-	-	(81.417)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	1.247	-	-	-	1.247
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1.273.430	-	-	-	1.273.430
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	(20.007.940)	-	-	-	(20.007.940)
Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	81.204	-	-	-	81.204
Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(95.035)	-	-	-	(95.035)
Tăng dự phòng dao động lớn	(109.099)	-	-	-	(109.099)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(4.155.968)	-	-	75.559	(4.080.409)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(42.696.058)	-	-	75.559	(42.619.499)
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	471.829	25.482	(508.246)	(10.935)
Chi phí bán hàng	(1.094.026)	-	-	-	(1.094.026)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(4.603.775)	(678.514)	(19.725)	333.628	(4.968.386)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	9.961.923	1.902.389	7.964	(1.155.833)	10.716.443
Lợi nhuận khác	56.511	(124)	(182)	(26.032)	30.173
Phản lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	102.049	102.049
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.716.980	1.695.580	13.539	(1.189.800)	2.236.299

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Hoạt động bảo hiểm	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh hợp nhất	Đơn vị: triệu đồng
					Tổng
TÀI SẢN					
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.012.506	439.919	6.332	1.820	1.460.577
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	500.225	-	-	-	500.225
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	746.129	-	-	-	746.129
Tài sản tái bảo hiểm	3.528.964	-	-	-	3.528.964
Các khoản phải thu khác	6.754.981	1.880.220	52.241	(1.909.664)	6.777.778
Đầu tư tài chính	223.042.054	19.202.888	162.518	(10.860.981)	231.546.479
Phải thu về cho vay	-	3.531.654	-	15.230	3.546.884
Tài sản cố định hữu hình	627.992	128.724	50.531	64.304	871.551
Tài sản cố định vô hình	585.619	417.350	15.166	-	1.018.135
Các tài sản khác	1.023.709	214.151	71.533	(88.338)	1.221.055
TỔNG TÀI SẢN	237.822.179	25.814.906	358.321	(12.777.629)	251.217.777
NỢ PHẢI TRẢ					
Nợ ngắn hạn	37.823.781	3.464.156	55.815	(503.305)	40.840.447
Nợ dài hạn	186.844.195	34.306	27.046	(34.790)	186.870.757
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	224.667.976	3.498.462	82.861	(538.095)	227.711.204
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	13.154.203	22.316.444	275.460	(12.239.534)	23.506.573
TỔNG NGUỒN VỐN	237.822.179	25.814.906	358.321	(12.777.629)	251.217.777

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Hoạt động bảo hiểm	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh hợp nhất	Đơn vị: triệu đồng
TÀI SẢN					
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.000.200	2.757.907	23.254	1.002.153	4.783.514
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	588.739	-	-	-	588.739
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	845.112	-	-	-	845.112
Tài sản tái bảo hiểm	3.001.858	-	-	-	3.001.858
Các khoản phải thu khác	7.681.950	1.361.791	54.830	(1.421.795)	7.676.776
Đầu tư tài chính	191.907.655	17.472.790	97.300	(11.711.215)	197.766.530
Phải thu về cho vay	-	3.234.935	-	15.729	3.250.664
Tài sản cố định hữu hình	632.658	249.046	51.109	23.712	956.525
Tài sản cố định vô hình	593.252	251.085	14.640	-	858.977
Các tài sản khác	972.467	344.181	103.366	(47.107)	1.372.907
TỔNG TÀI SẢN	207.223.891	25.671.735	344.499	(12.138.523)	221.101.602
NỢ PHẢI TRẢ					
Nợ ngắn hạn	27.021.869	3.995.095	49.366	(243.312)	30.823.018
Nợ dài hạn	168.000.000	30.463	18.657	(29.559)	168.019.561
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	195.021.869	4.025.558	68.023	(272.871)	198.842.579
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	12.202.022	21.646.177	276.476	(11.865.652)	22.259.023
TỔNG NGUỒN VỐN	207.223.891	25.671.735	344.499	(12.138.523)	221.101.602

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC TÀI SẢN TIỀM TÀNG

36.1 Cam kết cho thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
- Từ 1 năm trở xuống	36.596.061.312
- Từ trên 1 năm đến 5 năm	29.253.238.352
TỔNG CỘNG	65.849.299.663

36.2 Tài sản thuê ngoài

Tập đoàn có các mảnh đất thuê trả tiền hàng năm. Hàng năm, Tập đoàn vẫn trả tiền thuê đất theo thông báo của các Chi cục Thuế địa phương.

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động khác bao gồm các tài sản là văn phòng, trụ sở làm việc không hủy ngang như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
- Từ 1 năm trở xuống	121.576.645.422	112.148.072.468
- Từ trên 1 năm đến 5 năm	193.054.072.975	203.732.409.251
- Trên 5 năm	104.156.614.838	76.309.235.840
Tổng	418.787.333.235	392.189.717.559

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC TÀI SẢN TIỀM TẶNG (tiếp theo)

36.3 Tài sản tiềm tàng

Trong các năm từ 2007 đến 2009, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con đã ký các hợp đồng tiền gửi với Công ty Cho thuê tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("ALCII"). Bắt đầu từ năm 2009, do tình hình tài chính khó khăn, ALCII đã không thực hiện việc chi trả gốc và lãi của một số hợp đồng tiền gửi cho Tập đoàn. Do đó, năm 2016, Tập đoàn đã thực hiện khởi kiện ALCII theo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc không thực hiện các nghĩa vụ quy định trong các hợp đồng tiền gửi đã giao kết. Theo quyết định của Bản án số 1009/2016/KDTM-PT ngày 05 tháng 9 năm 2016 và Bản án số 1158/2016/HDTM-PT ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tòa phúc thẩm - Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, ALCII có trách nhiệm phải thanh toán cho Tập đoàn khoản tiền còn nợ Tập đoàn tính đến ngày 31 tháng 5 năm 2016, bao gồm 326.600.000.000 VND nợ gốc tiền gửi chưa thanh toán, 52.990.388.887 VND nợ lãi trong hạn chưa thanh toán, 421.212.752.500 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ gốc quá hạn chưa thanh toán và 69.068.967.356 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ lãi trong hạn chưa thanh toán và tiền lãi phát sinh từ ngày 01 tháng 6 năm 2016 cho đến khi trả hết nợ tính trên số dư nợ gốc và nợ lãi trong hạn còn lại theo lãi suất thỏa thuận trong các hợp đồng tiền gửi đã ký. Ngày 31 tháng 7 năm 2018, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có Quyết định 1009/2018/QĐ-TBPS về việc tuyên bố phá sản đối với ALCII. Tập đoàn hiện vẫn đang tiếp tục phối hợp với các bên liên quan thực hiện công tác thu hồi công nợ của ALCII.

Trong các năm từ 2007 đến năm 2010, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con đã ký các hợp đồng tiền gửi với Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy (VFC) và mua các trái phiếu của Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam (VNS). Từ năm 2009 và 2010, do tình hình khó khăn, VFC đã không thực hiện chi trả gốc của các hợp đồng tiền gửi đến hạn, VNS không chi trả lãi hàng kỳ của các trái phiếu. Năm 2021, Tập đoàn và các công ty con đã thực hiện khởi kiện VFC, VNS lên Tòa án nhân dân quận, nơi VFC và VNS đặt trụ sở. Đối với các vụ kiện VFC, Tòa án nhân dân các cấp đã ra phán quyết chấp thuận yêu cầu khởi kiện của Tập đoàn và chấp thuận một phần yêu cầu khởi kiện của các công ty con; theo đó Tập đoàn và các công ty con đã tiếp tục có Đơn yêu cầu thi hành án gửi Chi cục Thi hành án nơi VFC đặt trụ sở và các Chi cục Thi hành án đã ra Quyết định thi hành án. Đối với các vụ kiện VNS, Tòa án nhân dân các cấp đã ra phán quyết chấp thuận một phần yêu cầu khởi kiện của Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con; Tập đoàn và các công ty con cũng đã có Đơn yêu cầu thi hành án gửi Chi cục Thi hành án nơi VNS và VFC đặt trụ sở. Ngày 18 tháng 10 năm 2023, Chi cục Thi hành án quận Ba Đình đã ra Quyết định thi hành án, buộc VNS phải thực hiện thanh toán nợ gốc, lãi trong hạn và lãi chậm trả theo các trái phiếu cho Tập đoàn. Ngày 11 tháng 12 năm 2023, Chi cục Thi hành án quận Hoàn Kiếm đã ra quyết định thi hành án, buộc VFC phải thực hiện thanh toán nợ gốc, nợ lãi trong hạn và lãi quá hạn theo các hợp đồng tiền gửi cho Tập đoàn. Tập đoàn hiện vẫn đang tiếp tục phối hợp với các bên liên quan thực hiện công tác thu hồi công nợ của VFC và VNS.

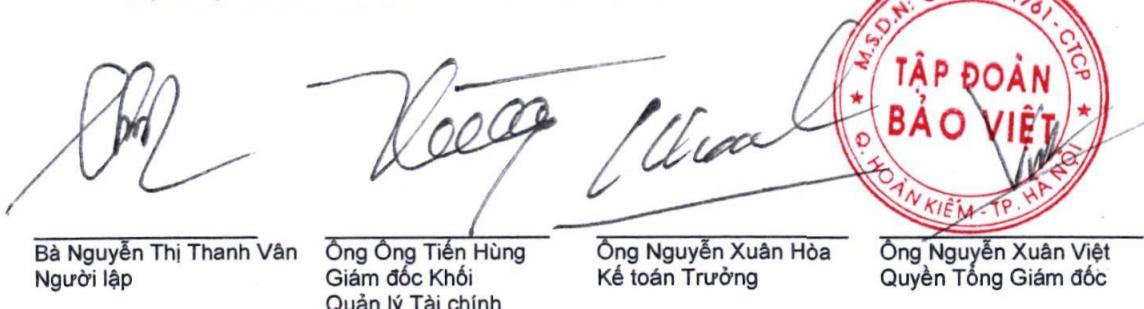
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẰNG CÂN ĐỔI KÉ TOÁN HỢP NHẤT

<u>CHỈ TIẾU</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</u>
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	197.314.380.063	176.359.858.073
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	160.080.513.845	132.178.081.950
3. Ngoại tệ (USD)	1.182.193	1.365.625
4. Chứng khoán lưu ký (VND)	31.485.191.312.000	26.873.541.429.900
5. Chứng khoán chưa lưu ký (VND)	917.907.480.000	1.237.613.480.000
6. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (VND)	939.314.773.303	1.093.321.737.987
7. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (VND)	254.898.389.400	237.172.629.700
8. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác (VND)	6.951.543.152	12.429.557.534
9. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác (VND)	(938.883.595.003)	(1.095.623.908.837)
10. Phải thu lãi tiền gửi, trái phiếu, cho vay ủy thác (VND)	2.519.762.264.225	2.391.605.068.491

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KÉ TOÁN NĂM

Ngoài những sự kiện đã thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 01 năm 2025